

LỜI MỞ ĐẦU

Hoạt động sản xuất kinh doanh ở bất kỳ doanh nghiệp nào đều gắn liền với hoạt động tài chính và hoạt động tài chính không thể tách khỏi quan hệ trao đổi tồn tại giữa các đơn vị kinh tế. Hoạt động tài chính có mặt trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh, từ khâu tạo vốn trong doanh nghiệp đến khâu phân phối tiền lãi thu được từ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong kinh doanh nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như các nhà đầu tư, nhà cho vay, nhà cung cấp, khách hàng... Mỗi đối tượng này đều quan tâm tới tình hình tài chính của doanh nghiệp ở các góc độ khác nhau. Song nhìn chung họ đều quan tâm tới khả năng tạo ra các dòng tiền mặt, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa... Vì vậy việc thường xuyên tiến hành phân tích tài chính sẽ giúp cho các nhà doanh nghiệp và các cơ quan chủ quản cấp trên thấy rõ được thực trạng tài chính, xác định đầy đủ nguyên nhân mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính, từ đó có những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính.

Xuất phát từ tầm quan trọng và ý nghĩa của việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua báo cáo tài chính. Trong thời gian thực tập tại công ty CP TMDV Vĩnh Phát, được sự hướng dẫn nhiệt tình của cô giáo **TS. Nghiêm Thị Thà** và các anh chị trong phòng kế toán của công ty em đã hoàn thành xong đề tài “ Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty CP TMDV Vĩnh Phát”.

ĐỀ TÀI GỒM 3 PHẦN:

Phần I: Những vấn đề cơ bản về việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

Phần II: Thực trạng công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty CP TMDV Vĩnh Phát.

Phần III: Một số giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty CP TMDV Vĩnh Phát.

PHẦN I:

**NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ VIỆC LẬP VÀ PHÂN
TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP**

1.1. Công tác lập bảng cân đối kế toán

1.1.1. Khái niệm, mục đích lập bảng cân đối kế toán

a) Khái niệm

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định

b) Mục đích

Bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Với mục đích này nó thực hiện chức năng cung cấp các số liệu cho việc đánh giá tình hình kinh doanh và tình hình tài chính của một doanh nghiệp,

Bảng cân đối kế toán cung cấp các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp về tài sản, cơ cấu tài sản và tổng nguồn vốn cũng như cơ cấu nguồn vốn (vốn chủ sở hữu và nợ phải trả) hình thành tài sản tại thời điểm lập báo cáo này

1.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “ Trình bày báo cáo tài chính” từ đoạn 15 đến đoạn 32, khi lập và trình bày bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính.

a) Nguyên tắc hoạt động liên tục

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính nói chung và bảng cân đối kế toán nói riêng phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Khi đánh giá, nếu Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp biết

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

được có những điều không chắc chắn liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp thì những điều không chắc chắn đó cần được nêu rõ.

Nếu báo cáo tài chính nói chung và bảng cân đối kế toán nói riêng không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, thì sự kiện này cần được nêu rõ, cùng với cơ sở dùng để lập báo cáo tài chính và lý do khiến cho doanh nghiệp không được coi là đang hoạt động liên tục.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán

b) Nguyên tắc cơ sở dồn tích

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính nói chung và bảng cân đối kế toán nói chung theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thoả mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

c) Nguyên tắc nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện; hoặc
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

d) Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính nói chung cũng như bảng cân đối kế toán nói riêng. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt. Tùy theo các tình huống cụ thể, tính chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu.

Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

e) Nguyên tắc bù trừ.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên báo cáo tài chính nói chung cũng như bảng cân đối kế toán nói riêng không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các tài sản và nợ phải trả có tính trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện, sẽ không cho phép người sử dụng hiểu được các giao dịch hoặc sự kiện được thực hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp.

f) Nguyên tắc có thể so sánh.

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh (trừ khi việc này không thể thực hiện được) nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.

Trường hợp không thể phân loại lại các thông tin mang tính so sánh để so sánh với kỳ hiện tại, như trường hợp mà cách thức thu thập các số liệu trong các kỳ trước đây không cho phép thực hiện việc phân loại lại để tạo ra những thông tin so sánh, thì doanh nghiệp cần phải trình bày tính chất của các điều chỉnh lẽ ra cần phải thực hiện đối với các thông tin số liệu mang tính so sánh. Chuẩn mực “Lãi, lỗ thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và các thay đổi trong chính sách kế toán” đưa ra quy định về các điều chỉnh cần thực hiện đối với các thông tin mang tính so sánh trong trường hợp các thay đổi về chính sách kế toán được áp dụng cho các kỳ trước.

Trình bày bảng cân đối kế toán (B01-DN)

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “ Trình bày báo cáo tài chính” từ đoạn 15 đến đoạn 32, khi lập và trình bày bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra trên bảng cân đối kế toán, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) *Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:*

- Tài sản và Nợ phải trả phải được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.
- Tài sản và Nợ phải trả phải được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

b) *Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn như sau:*

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn.
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

c) *Đối với các doanh nghiệp* do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.1.3. Kết cấu và cơ sở lập Bảng cân đối kế toán

a) *Kết cấu Bảng cân đối kế toán.*

Kết cấu Bảng cân đối kế toán gồm 2 phần chính:

- + Phần tài sản
- + Phần nguồn vốn

Phần tài sản gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo đang tồn tại dưới các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình hoạt động kinh doanh. Trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp bao gồm toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và các tài sản đi thuê được sử dụng lâu dài, trị giá các khoản nhận ký quỹ, ký cược.

Căn cứ vào tính chu chuyển của tài sản, Bảng cân đối kế toán (phần tài sản) chia thành 2 loại A và B.

- Loại A – Tài sản ngắn hạn
- Loại B – Tài sản dài hạn

Trong mỗi loại A, B lại được chia thành các mục, khoản mục (còn gọi là các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán). Số liệu của các khoản, mục so với tổng tài sản phản ánh kết cấu tài sản của doanh nghiệp. Thông qua số liệu này để nhận biết việc bố trí cơ cấu vốn hợp lý hay bất hợp lý, đồng thời biết được sự tăng giảm của từng khoản vốn kỳ này so với kỳ trước.

Theo chế độ kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư Số: 244/2009/TT-BTC, phần tài sản gồm 2 loại:

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

Loại A - Tài sản ngắn hạn: phản ánh toàn bộ giá trị thuần của tất cả các tài sản ngắn hạn hiện có của DN. Đây là những TSCĐ có thời gian luân chuyển ngắn thường là một năm hay một chu kỳ kinh doanh.

Tài sản ngắn hạn bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương với tiền.
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.
- Các khoản phải thu ngắn hạn.
- Hàng tồn kho.
- Tài sản ngắn hạn khác.

Loại B - Tài sản dài hạn: phản ánh giá trị thuần của toàn bộ tài sản có thời gian thu hồi trên một năm hay hơn 1 chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Tài sản dài hạn được chia thành:

- Các khoản phải thu dài hạn
- Tài sản cố định
- Bất động sản đầu tư
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
- Tài sản dài hạn khác.

Xét về mặt kinh tế, các chỉ tiêu phần Tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các loại tài sản dưới hình thái vật chất.

Xét về mặt pháp lý, số liệu của các chỉ tiêu ở phần tài sản thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lý và quyền sử dụng của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Phần nguồn vốn: Phản ánh nguồn hình thành nên các loại tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Các chỉ tiêu ở nguồn vốn được sắp xếp theo tổng nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp được chia thành 2 loại:

- Loại A - Nợ phải trả
- Loại B - Vốn chủ sở hữu

Trong mỗi loại A, B của phần nguồn vốn cũng bao gồm các mục, khoản (còn gọi là các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán). Số liệu của các khoản, mục thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với các loại tài sản đang quản lý,

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

sử dụng tại doanh nghiệp. Thông qua số liệu này nhận biết mức độ độc lập hay phụ thuộc về mặt tài chính của doanh nghiệp, đồng thời thấy được chính sách sử dụng nguồn tài trợ ở doanh nghiệp như thế nào.

Loại A - Nợ phải trả: Phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo. Chỉ tiêu này thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các chủ nợ của doanh nghiệp (Ngân sách, Ngân hàng, người mua) về các khoản phải trả phải, phải nộp khác mà doanh nghiệp chiếm dụng khác.

Nợ phải trả bao gồm:

- Nợ ngắn hạn
- Nợ dài hạn

Loại B - Vốn chủ sở hữu: là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn ban đầu và bổ sung thêm trong quá trình hoạt động kinh doanh. Số vốn chủ sở hữu doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán vì vậy vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán bao gồm:

- Nguồn vốn chủ sở hữu
- Nguồn kinh phí và quỹ khác

Xét về mặt kinh tế: Số liệu phân nguồn vốn thể hiện quy mô, kết cấu các nguồn vốn của doanh nghiệp đã được đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.

Xét về mặt pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu phân nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (Nhà nước, Các tổ chức tín dụng...)

Ngoài ra Bảng cân đối kế toán còn bao gồm các chỉ tiêu ngoài bảng. Các chỉ tiêu này phản ánh tài sản không thuộc sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp được sử dụng và quản lý theo chế độ quản lý tài sản chung như vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công hoặc một số chỉ tiêu cần quản lý cụ thể, chi tiết nhằm diễn giải thêm về các loại tài sản trong bảng như chỉ tiêu ngoại tệ các loại...

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP
TMDV Vĩnh Phát**

Kết cấu bảng cân đối kế toán:

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC ngày

20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Bổ sung theo TT 244)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ...tháng...năm...(1)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP
TMDV Vĩnh Phát**

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP
TMDV Vĩnh Phát**

I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP
TMDV Vĩnh Phát**

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=400+300)	440			

Các chỉ tiêu ngoài bảng CĐKT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày...tháng...năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(....)

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “số đầu năm có thể ghi là “01.01.X”.

b) Cơ sở lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp như: Sổ cái các tài khoản loại 1, 2, 3, 4.
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết như: Sổ quỹ tiền mặt, Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt, sổ tiền gửi Ngân hàng, Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm,

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP
TMDV Vĩnh Phát**

hàng hoá, Sổ kho, sổ tài sản cố định, Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán), Sổ chi tiết tiền vay, Sổ chi tiết thanh toán với khách hàng, Thẻ tài sản cố định,... Hoặc bảng tổng hợp chi tiết như: Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá.

- Căn cứ vào bảng cân đối kế toán năm trước.

BẢNG DANH MỤC SỔ CÁI

STT	SHTK	Tên Sổ Cái	Số ĐK		Số CK	
			Nợ	Có	Nợ	Có
1	111	Tiền mặt	xxx		xxx	
2	112	Tiền gửi ngân hàng	xxx		xxx	
3	113	Tiền đang chuyển	xxx		xxx	
4	121	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	xxx		xxx	
5	128	Đầu tư ngắn hạn khác	xxx		xxx	
6	129	Dự phòng giảm giá đầu tư		xxx		xxx
7	133	Thuế GTGT được khấu trừ	xxx		xxx	
8	136	Phải thu nội bộ	xxx		xxx	
9	138	Phải thu khác	xxx		xxx	
10	139	Dự phòng phải thu khó đòi		xxx		xxx
11	141	Tạm ứng	xxx		xxx	
12	142	Chi phí trả trước ngắn hạn	xxx		xxx	
13	144	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	xxx		xxx	
14	151	TSCĐ hữu hình	xxx		xxx	
15	152	Tạm ứng	xxx		xxx	
16	153	TSCĐ thuê tài chính	xxx		xxx	
17	154	TSCĐ	xxx		xxx	
18	155	Thành phẩm	xxx		xxx	
19	156	Hàng hoá	xxx		xxx	
20	157	Hàng gửi bán	xxx		xxx	
21	158	Hàng hoá kho bảo thuế	xxx		xxx	
22	159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		xxx		xxx
23	211	TSCĐ hữu hình	xxx		xxx	
24	212	TSCĐ thuê tài chính	xxx		xxx	

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP
TMDV Vĩnh Phát**

25	213	TSCĐ vô hình	xxx		xxx	
26	217	Bất động sản đầu tư	xxx		xxx	
27	221	Đầu tư vào công ty con	xxx		xxx	
28	222	Vốn góp liên doanh	xxx		xxx	
29	223	Đầu tư vào công ty liên kết	xxx		xxx	
30	228	Đầu tư dài hạn khác	xxx		xxx	
31	229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		xxx		xxx
32	241	Xây dựng cơ bản dở dang	xxx		xxx	
33	242	Chi phí trả trước dài hạn	xxx		xxx	
34	243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	xxx		xxx	
35	244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	xxx		xxx	
36	311	Vay ngắn hạn		xxx		xx
37	315	Nợ dài hạn đến hạn trả		xxx		xxx
38	335	Chi phí phải trả		xxx		xxx
39	344	Nhận ký quỹ ký cược dài hạn		xxx		xxx
40	347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		xxx		xxx
41	351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc		xxx		xxx
42	356	Quỹ phúc lợi, khen thưởng		xxx		xxx
43	412	chênh lệch đánh giá lại tài sản	xxx	xxx	xxx	xxx
44	413	Chênh lệch tỷ giá	xxx	xxx	xxx	xxx
45	414	Quỹ đầu tư phát triển				
46	415	Quỹ dự phòng TC		xxx		xxx
47	418	Các quỹ khác thuộc VCSH		xxxx		xxx
48	419	Cổ phiếu quỹ		xxx		xxx
49	421	Lợi nhuận chưa phân phối	xxx	xxx	xxx	xxx
50	461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		xxx		xxx
51	466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		xxx		xxx

BẢNG DANH MỤC CÁC SỐ CHI TIẾT

STT	SHTK	Tên Số chi tiết	Số ĐK		Số CK	
			Nợ	Có	Nợ	Có
1	131	Phải thu của khách hàng	xxx	xxx	xxx	xxx
2	136	Phải thu nội bộ			xxx	
3	139	Dự phòng phải thu khó đòi		xxx		xxx
4	138	Phải thu khác	xxx	xxx	xxx	xxx
5	214	Hao mòn tài sản cố định		xxx		xxx
6	331	Phải trả người bán	xxx	xxx	xxx	xxx
7	338	Phải trả, phải nộp khác	xxx	xxx	xxx	xxx
8	334	Phải trả người lao động	xxx	xxx	xxx	xxx
9	333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	xxx	xxx	xxx	xxx
10	336	Phải trả nội bộ		xxx		xxx
11	352	Dự phòng phải trả		xxx		xxx
12	341	Vay dài hạn		xxx		xxx
13	342	Nợ dài hạn		xxx		xxx
14	343	Trái phiếu phát hành		xxx		xxx
15	352	Dự phòng phải trả		xxx		xxx
16	411	Nguồn vốn kinh doanh		xxx		xxx

1.1.4.1. Công tác chuẩn bị trước khi lập BCDKT

Trước khi lập bảng cân đối kế toán, kế toán viên phải:

- Phản ánh tất cả các chứng từ kế toán hợp pháp vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết có liên quan.
- Thực hiện kiểm kê tài sản và phản ánh kết quả kiểm kê vào sổ kế toán trước khi khoá sổ.
- Đối chiếu công nợ phải thu, phải trả, đối chiếu giữa số liệu tổng hợp và số liệu chi tiết, số liệu trên sổ kế toán với số liệu thực tế.
- Khoá sổ kế toán, tính ra số dư các tài khoản.
- Chuẩn bị mẫu BCDKT

1.1.4.2. Phương pháp lập bảng cân đối kế toán

a) Phương pháp chung

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số liệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số liệu các chỉ tiêu trong bảng thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện chi tiết các chỉ tiêu này trong BCĐKT

- Số liệu ghi ở cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này sang năm được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với các chỉ tiêu trong BCĐKT để ghi.

b) Phương pháp cụ thể

PHẦN I: TÀI SẢN

A. Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)

Tài sản ngắn hạn tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp cho đến thời điểm báo cáo, gồm: Tiền, Các khoản tương đương tiền, Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, Các khoản phải thu ngắn hạn, Hàng tồn kho, và Tài sản ngắn hạn khác.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

I. Tiền và các khoản tương đương tiền(Mã số 100)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi Ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí, đá quý, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi Ngân hàng” và TK 113 “Tiền đang chuyển” trên sổ Cái TK hoặc nhật ký - Sổ cái.

2. Các khoản tương đương tiền(Mã số 112)

Số liệu để ghi và chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên sổ chi tiết TK 121, gồm: Kỳ phiếu Ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn(Mã số 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn), bao gồm: Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn, đầu tư chứng khoán có kỳ hạn, cho vay ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

1. Đầu tư ngắn hạn(Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các Tk 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên sổ cái hoặc nhật ký - Sổ cái sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(Mã số 129)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” là số dư có của TK 129 “ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên sổ Cái hoặc nhật ký - sổ cái.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khách

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

hàng, khoản phải trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi).

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số131} + \text{Mã số132} + \text{Mã số133} + \text{Mã số134} + \\ \text{Mã số135} + \text{Mã số139}$$

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết cả TK 131 “phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán(Mã số 132)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn(Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1368 “ phải thu nội bộ khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng(Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 “ Thanh theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 1385, TK 1388, TK334,TK338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 138, TK334, TK338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 139 “ Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các TK dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có của hàng tồn kho dự

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

trữ cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 151 “Hàng mua đang đi đường”, TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK153 “ Công cụ, dụng cụ” TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK 155 “ Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hóa”, TK 157 “ Hàng gửi bán” và TK 158 “ Hàng hoá kho bảo thuế” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuế phải thu và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 153} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 158}$$

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước” là số dư Nợ của TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế GTGT được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “ Thuế GTGT được khấu trừ” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản tài sản dài hạn có đến thời điểm báo cáo bao gồm: Các khoản phải thu dài hạn, Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư, Các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 2020} + \text{Mã số 240} + \text{Mã số 250} + \text{Mã số 260}$$

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu dài hạn của khách hàng, phải thu nội bộ dài hạn, các khoản phải thu dài hạn khác và số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh (sau khi trừ đi các khoản phải thu dài hạn khó đòi)

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213} + \text{Mã số 218} + \text{Mã số 219}$$

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Là chỉ tiêu phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của TK131 “ Phải thu của khách hàng” mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết các TK 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu khác) trên sổ kế toán chi tiết các TK 138, 331, 338.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 139.

II. Tài sản cố định

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy) của các loại tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang hiện có tại thời điểm báo cáo

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230}$$

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 211)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223}$$

1.1. Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái

1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên sổ chi tiết TK 2141.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tạo thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226}$$

2.1. Nguyên giá (Mã số 225)

Phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm lập báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tk 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên sổ kế toán chi tiết TK 2142.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229}$$

3.1. Nguyên giá (Mã số 228)

Phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm lập báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 213 “Tài sản cố định vô hình” trên sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên sổ kế toán chi tiết TK 2143.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang, hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} - \text{Mã số 242}$$

1.1. Nguyên giá (Mã số 241)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên sổ kế toán chi tiết các TK 2147.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm lập báo cáo như: Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư dài hạn khác...

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 258} + \text{Mã số 259}$$

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 222, TK 223 trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Đầu tư dài hạn (Mã số 258)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, tài sản thuê thu nhập hoãn lại, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và tài sản dài hạn khác tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268}$$

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái

2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 243 “Tài sản thuê thu nhập

hoãn lại” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 244 “ Ký quỹ ký cược dài hạn” và các TK khác có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270)

Phản ánh tổng giá trị hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo bao gồm các loại tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

$$\text{Mã số 270} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

PHẦN II: NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh, bao gồm: các khoản vay ngắn hạn và giá trị các khoản chi phí phải trả, tài sản thừa chờ xử lý, các khoản nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn... tại thời điểm báo cáo.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} = & \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số} \\ & \text{315} + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} + \text{Mã} \\ & \text{số 323} \end{aligned}$$

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “ Vay ngắn hạn” và TK 315 “ Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “ Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 131 “ Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 335 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tk 335 “Chi phí phải trả” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ chi tiết TK 336.

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 337 “Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên sổ Cái hoặc Nhật ký sổ - cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các Tk 338, TK 138 trên sổ kế toán chi tiết của các TK 338, TK 138 (không bao gồm các khoản phải trả phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn)

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn)

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của của TK 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký sổ cái.

II. Nợ dài hạn

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm các khoản nợ có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh, khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, các

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn và thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 330} = \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 333} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số 335} + \text{Mã số 336} + \text{Mã số 337} + \text{Mã số 338} + \text{Mã số 339}$$

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ kế toán chi tiết TK 336.

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư có chi tiết của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” và TK 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái Tk 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338.

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có các TK 341 “Vay dài hạn”, TK 342 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa

thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 339)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên sổ kế toán TK 356.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400 = MÃ SỐ 410 + MÃ SỐ 430)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số
415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 +
Mã số 420 + Mã số 421+ Mã số 422

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 “ Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này có số dư nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4118 “ Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 419 “ Cổ phiếu quỹ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 412 “ chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái. Trường hợp TK 412 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 413 “ Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - sổ cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(...).

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 414 “ Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 415 “ Quỹ dự phòng tài chính” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 418 “ Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “ Lợi nhuận chưa phân phối” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái. Trường hợp TK 421 có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

11. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 417 “ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên sổ kế toán TK 417.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị quỹ khen thưởng, phúc lợi; tổng số kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp để chi tiêu cho sự nghiệp, dự án sau khi trừ đi các khoản chi sự nghiệp, dự án; nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433}$$

1. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của Tk 461 “ Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ TK 161 “ Chi sự nghiệp” trên sổ cái

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

hoặc Nhật ký - sổ cái. Trường hợp số dư Nợ TK 161 “ Chi sự nghiệp lớn hơn số dư Có TK 461 “ Nguồn kinh phí sự nghiệp” thì chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Chỉ tiêu “ Tổng cộng Tài sản} & & \text{Chỉ tiêu “ Tổng cộng Nguồn vốn} \\ \text{Mã số 270”} & = & \text{Mã số 440”} \end{array}$$

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán gồm một số những chỉ tiêu phản ánh những tài sản không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp đang quản lý hoặc sử dụng và một số chỉ tiêu bổ sung không thể phản ánh trong Bảng cân đối kế toán.

1. Tài sản thuê ngoài

Phản ánh giá trị các tài sản doanh nghiệp thuê của các đơn vị, cá nhân khác để sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, không phải dưới hình thức thuê tài chính. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Phản ánh giá trị vật tư hàng hoá doanh nghiệp giữ hộ cho các đơn vị, cá nhân khác hoặc giá trị nguyên liệu vật liệu doanh nghiệp nhận để thực hiện các hợp đồng gia công với các đơn vị, cá nhân khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tk 002 “ Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Phản ánh giá trị hàng hoá doanh nghiệp nhận của các đơn vị, cá nhân bên

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

ngoài để bán hộ hoặc bán dưới hình thức ký gửi. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 003 “ Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Phản ánh giá trị các khoản phải thu, đã mất khả năng thu hồi, doanh nghiệp đã xử lý xoá sổ nhưng phải tiếp tục theo dõi để thu hồi. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 004 “ Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

5. Ngoại tệ các loại

Phản ánh giá trị các loại ngoại tệ doanh nghiệp hiện có (Tiền mặt, tiền gửi) theo nguyên tệ từng loại ngoại tệ cụ thể như: USD, DM,... mỗi loại ngoại tệ ghi một dòng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 007 “Ngoại tệ các loại” trên sổ cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Phản ánh một số dự toán chi sự nghiệp, dự án được cơ quan có thẩm quyền giao và việc rút dự toán chi sự nghiệp, dự án sử dụng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 008 “ Dự toán chi sự nghiệp, dự án” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

Một số chú ý khi lập CĐKT

+ Không được bù trừ số dư giữa bên Nợ và bên Có của các tài khoản thanh toán như : TK 131, TK 331 mà căn cứ vào số dư chi tiết của TK131, TK331 trên sổ kế toán chi tiết TK 331, TK131 để ghi vào các chỉ tiêu liên quan trên bảng CĐKT.

+ Một số chỉ tiêu trên bảng CĐKT liên quan đến tài khoản nào thì căn cứ vào tài khoản đó (tài khoản tổng, tài khoản phân tích) để phản ánh. Số dư bên Nợ của TK trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái sẽ được ghi vào bên “Tài sản” và số dư bên Có của các TK trên Sổ cái hoặc Nhật ký - sổ cái sẽ được ghi vào bên “Nguồn vốn” trừ một số trường hợp ngoại lệ, để phản ánh chính xác quy mô tài sản của doanh nghiệp hiện có được phản ánh dưới đây:

❖ ***Các tài khoản giảm trừ:***

- TK 214 “Hao mòn lũy kế”
- TK 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn”
- TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”
- TK 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”
- TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn”

Các tài khoản trên mặc dù có số dư bên Có (trên sổ kế toán chi tiết của các TK) nhưng được ghi đỏ bên “Tài sản” (giảm trừ)

❖ ***Tài khoản lưỡng tính.***

Một số tài khoản có số dư bên Nợ hoặc bên Có trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái nhưng được ghi bên “Nguồn vốn” như:

- TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”
- TK 413 “Chênh lệch tỷ giá”
- TK 421 “Lãi chưa phân phối”

Nếu các TK trên dư Có thì ghi đen bình thường. ngược lại nếu các TK đó có số dư Nợ thì phải ghi đỏ để trừ đi.

❖ ***Tài khoản thanh toán:***

Chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” và chỉ tiêu “Các khoản phải trả, phải nộp khác” được tính bằng cách tổng số dư bên Nợ (hoặc bên có) trên sổ kế toán chi tiết của các TK thanh toán liên quan.

Đối với BCDKT toàn doanh nghiệp (bao gồm nhiều đơn vị trực thuộc có BCDKT riêng như Tổng công ty, liên hiệp XN...) khi lập cần tiến hành một số chỉ tiêu sau:

- **Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc:** Lấy phần dư Nợ TK 1361 trên sổ cái của đơn vị chính trừ đi phần dư Có TK 411 trên sổ cái của đơn vị trực thuộc (chi tiết vốn cấp trên cấp).

- **Phải trả hoặc phải thu (các đơn vị nội bộ):** Lấy số dư Có của TK 336 trừ dư Nợ của TK 1368 trên BCDKT của đơn vị chính và các đơn vị trực thuộc. Nếu kết quả >0 thì phản ánh khoản phải trả, còn nếu <0 thì phản ánh khoản phải thu các đơn vị nội bộ.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

- Nguồn vốn kinh doanh: Lấy số dư Có của TK 411 của đơn vị chính cộng với số dư Có 411 của đơn vị trực thuộc (Trừ vốn do cấp trên cấp) đối với BCDKT riêng từng đơn vị (chính trực thuộc) thì không phải trừ.

1.1.4.3. Công tác kiểm tra khi lập

Sau khi lập bảng cân đối kế toán cần tiến hành kiểm tra tính cân bằng và mối qua hệ giữa các chỉ tiêu trong BCDKT. Kiểm tra cả tính cân đối về mặt số lượng giữa các giá trị TS (TS) và nguồn hình thành TS (NV).

Đặc trưng này được thể hiện qua phương trình kế toán cơ bản:

$$TS = NV$$

1.2. Phân tích bảng cân đối kế toán

1.2.1. Sự cần thiết phải phân tích BCDKT trong doanh nghiệp

Phân tích bảng cân đối kế toán là dung các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho chủ doanh nghiệp tìm ra những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại để có biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán

- Hiểu rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành.

- Phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và các nhà sử dụng khác để họ có thể đưa ra các quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định tương tự.

1.2.2. Một số phương pháp phân tích BCDKT

Để nắm được đầy đủ thực trạng tài chính cũng như tình hình sử dụng tài sản của doanh nghiệp, cần thiết phải đi sâu xem xét cả mối quan hệ và tình hình biến động của các khoản mục trong từng báo cáo tài chính và giữa các báo cáo tài chính với nhau.

Có nhiều phương pháp khác nhau được sử dụng trong phân tích báo cáo

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

tài chính cũng như trong phân tích bảng cân đối kế toán: Phương pháp so sánh, Phương pháp tỷ lệ, Phương pháp cân đối... Nhưng phương pháp được sử dụng nhiều nhất trong phân tích Bảng cân đối kế toán vẫn là phương pháp so sánh.

❖ Phương pháp so sánh

Là phương pháp được sử dụng chủ yếu trong phân tích để xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Vì vậy để tiến hành so sánh phải giải quyết những vấn đề cơ bản như: Xác định số gốc để so sánh, xác định điều kiện so sánh và mục tiêu so sánh.

a) Điều kiện so sánh

- Các chỉ tiêu kinh tế phải được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.
- Các chỉ tiêu phân tích phải thống nhất về nội dung và phương pháp phân tích.
- Các chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.
- Khi so sánh các chỉ tiêu tương ứng phải quy đổi về cùng một quy mô hoạt động với các hoạt động kinh doanh như nhau.

b) Xác định số gốc khi so sánh phụ thuộc vào mục đích cụ thể khi phân tích.

- Khi nghiên cứu nhịp độ biến động tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu, số gốc để so sánh là trị số của chỉ tiêu kỳ trước.
- Khi nghiên cứu nhịp độ thực hiện kinh doanh trong từng khoảng thời gian trong một năm thường so sánh với cùng kỳ năm trước.
- Khi đánh giá mức độ so với các mục tiêu dự kiến, trị số thực tế sẽ được so sánh với mục tiêu đề ra.
- Khi nghiên cứu khả năng đáp ứng nhu cầu của thị trường có thể so sánh số thực tế với mức hợp đồng hoặc tổng nhu cầu.

Ngoài việc so sánh theo thời gian, phân tích kinh doanh còn tiến hành so sánh kết quả kinh doanh giữa các đơn vị được chọn làm gốc so sánh.

Chúng ta có thể phân tích BCDKT theo:

- + Phân tích theo chiều dọc: là nghiên cứu một sự kiện nào đó trong tổng

thể về một chỉ tiêu kinh tế. Qua đó thấy được tỷ trọng ảnh hưởng của sự kiện kinh tế trong chỉ tiêu tổng thể.

+ Phân tích theo chiều ngang: Là nghiên cứu mức độ biến động của một chỉ tiêu kinh tế nào đó qua các kỳ khác nhau. Qua đó thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các kỳ tiếp theo.

❖ **Phương pháp tỷ lệ**

Cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán hàng loạt. Tỷ lệ:

- Tỷ lệ khả năng thanh toán: Đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ của doanh nghiệp.

- Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: Phản ánh mức độ ổn định và tự chủ về tài chính.

- Tỷ lệ khả năng sinh lời: Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

❖ **Phương pháp cân đối**

Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng hoặc phải tồn tại sự cân bằng. Là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh như: sự cân bằng giữa tổng Tài sản với nguồn vốn hình thành, giữa các nguồn thu với các nguồn chi, giữa nhu cầu sử dụng vốn với khả năng thanh toán, giữa nguồn huy động vật tư với nguồn sử dụng vật tư cho sản xuất kinh doanh... Phương pháp cân đối thường kết hợp với các phương pháp so sánh nhằm có được sự đánh giá toàn diện về tài chính.

1.2.3. Nội dung phân tích BCDKT

Để tiến hành sản xuất kinh doanh đòi hỏi các doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định bao gồm vốn kinh doanh, quỹ doanh nghiệp, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay và các loại vốn khác. Doanh nghiệp có nhiệm vụ huy động các loại vốn cho nhu cầu kinh doanh. Đồng thời tiến hành phân phối, quản lý và sử dụng vốn hiện có một cách hợp lý, có hiệu quả cao nhất trên cơ sở chấp hành các chế độ chính sách quản lý kinh tế tài chính và kỷ luật thanh toán của Nhà nước. Việc thường xuyên phân tích sẽ giúp cho người sử dụng thông tin

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

nắm bắt được tình hình tài chính, tình hình thực hiện kinh doanh và tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó đề ra các biện pháp hữu hiệu và ra các quyết định cần thiết để nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh doanh và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Phân tích tình hình tài chính bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Phân tích sự biến động và cơ cấu phân bổ vốn.
- Phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình biến động của nguồn vốn.
- Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán.
- Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.

1.2.3.1. Phân tích biến động và cơ cấu phân bổ vốn

a) Mục đích phân tích

Tổng số vốn kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm 2 loại: Vốn cố định và vốn lưu động, vốn nhiều hay ít, tăng hay giảm, phân bổ cho từng khâu từng giai đoạn, hợp lý hay không sẽ ảnh hưởng lớn tới kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Phân tích sự biến động và tình hình phân bổ vốn để đánh giá tình hình tăng giảm vốn, phân bổ vốn như thế nào từ đó đánh giá việc sử dụng vốn của doanh nghiệp có hợp lý hay không?

b) Các chỉ tiêu phân tích

- Xem xét sự biến động của tổng tài sản (vốn) cũng như từng loại tài sản thông qua việc so sánh giữa cuối kỳ với đầu năm về cả số tuyệt đối lẫn số tương đối của tổng tài sản cũng như chi tiết đối với từng loại tài sản. Qua đó thấy được sự biến động về quy mô kinh doanh, năng lực kinh doanh của doanh nghiệp.

Khi xem xét vấn đề này cần quan tâm đến tác động của từng loại tài sản đối với quá trình kinh doanh và chính sách tài chính của doanh nghiệp trong việc tổ chức huy động vốn.

- + Sự biến động của tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng tới khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn.

- + Sự biến động của hàng tồn kho chịu sự ảnh hưởng lớn bởi quá trình sản xuất kinh doanh từ khâu dự trữ sản xuất đến khâu bán hàng.

- + Sự biến động của các khoản phải thu chịu ảnh hưởng của công việc thanh

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng. Điều đó ảnh hưởng lớn tới việc quản lý và sử dụng vốn.

+ Sự biến động của tài sản cố định cho thấy quy mô và năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp.

• Xem xét cơ cấu vốn có hợp lý hay không, cơ cấu vốn đó tác động như thế nào đến quá trình kinh doanh thông qua việc xác định tỷ trọng của từng loại tài sản trong tổng tài sản đồng thời so sánh tỷ trọng từng loại giữa cuối kỳ với đầu năm để thấy sự biến động của cơ cấu vốn. Có như vậy mới đưa được quyết định hợp lý về việc phân bổ vốn cho từng giai đoạn, từng loại tài sản của doanh nghiệp.

Một số tỷ trọng cần phân tích:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ trọng đầu tư vào tài sản ngắn hạn} &= \frac{\text{TS ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \\ \text{Tỷ trọng đầu tư vào tài sản dài hạn} &= \frac{\text{TS dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \end{aligned}$$

Tỷ trọng đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng trong kinh doanh, phản ánh tình trạng, trang thiết bị kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Tuy nhiên để kết luận tỷ trọng này là tốt hay xấu còn phụ thuộc vào từng ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian cụ thể.

Tỷ trọng của tiền và các khoản tương đương	=	Tiền và các khoản tương đương
		Tài sản ngắn hạn
Tỷ trọng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	=	Các khoản đầu tư tài chính NH
		Tài sản ngắn hạn

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

Hai tỷ trọng này cho thấy khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp tốt hay xấu qua đó cho thấy lượng tiền dự trữ của doanh nghiệp ít hay nhiều.

Tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn	=	Các khoản phải thu ngắn hạn
		Tài sản ngắn hạn
.....	

Tỷ trọng của các khoản phải thu ngắn hạn thể hiện tình hình thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng, đồng thời thể hiện việc quản lý và sử dụng vốn của công ty. Xem công ty có bị các doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn hay không.

c) Phương pháp phân tích

Phương pháp sử dụng chủ yếu là phương pháp phân tích dựa trên việc:

+ So sánh giữa đầu năm với cuối kỳ cả về số tuyệt đối và số tương đối của tổng tài sản cũng như chi tiết với từng loại tài sản.

+ Xác định tỷ trọng của từng loại tài sản trong tổng tài sản đồng thời so sánh tỷ trọng của từng loại giữa cuối kỳ với đầu năm.

d) Để tiến hành phân tích sự biến động và tình hình phân bổ vốn ta tiến hành lập bảng phân tích sau:

BẢNG PHÂN TÍCH SỰ BIẾN ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VỐN

Tài sản	Số đầu năm		Số cuối năm		Tăng giảm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản		100%		100%		

1.2.3.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình biến động của nguồn vốn

a) Mục đích phân tích

Đánh giá được quy mô nguồn vốn của doanh nghiệp, xem xét xem trong năm tài chính nguồn vốn tăng hay giảm và nguyên nhân của sự tăng giảm đó. Qua đó đánh giá tính hợp lý của việc tăng hay giảm đó.

Cơ cấu nguồn vốn là tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số. Thông qua tỷ trọng của từng nguồn vốn chẳng những đánh giá được chính sách tài chính của doanh nghiệp, mức độ mạo hiểm tài chính thông qua chính sách đó mà còn cho phép thấy được khả năng tự chủ hay phụ thuộc về tài chính của doanh nghiệp. Nếu tỷ trọng nguồn vốn của chủ sở hữu càng nhỏ thì chứng tỏ sự độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng thấp và ngược lại.

Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn dùng để đánh giá khái quát khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp, xác định mức độ độc lập hay tự chủ trong sản xuất kinh doanh hoặc những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải trong việc khai thác nguồn vốn.

b) Các chỉ tiêu phân tích

Đó là các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn trên Bảng cân đối kế toán như:

- | | | |
|------------------|---|----------------------------|
| + Nợ phải trả | - | Nợ ngắn hạn |
| | - | Nợ dài hạn |
| + Vốn chủ sở hữu | - | Vốn chủ sở hữu |
| | - | Nguồn kinh phí và quỹ khác |

Xác định tỷ trọng của nguồn vốn thông qua việc xác định hai tỷ suất quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

$$\text{Tỷ trọng nợ phải trả} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

Qua hai chỉ tiêu này ta thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

doanh nghiệp đối với các chủ nợ, mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có mức độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc, sức ép của các khoản nợ vay. Nhưng tỷ trọng nợ phải trả cao thì doanh nghiệp được lợi vì được sử dụng một lượng lớn tài sản mà chỉ đầu tư một lượng nhỏ và các nhà tài chính sử dụng nó như một chính sách tài chính để gia tăng lợi nhuận.

Một số tỷ trọng khác:

$$\text{Tỷ trọng nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Nợ ngắn hạn}}{\text{Nợ phải trả}} \times 100$$

$$\text{Tỷ trọng nợ dài hạn} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Nợ phải trả}} \times 100$$

c) Phương pháp phân tích

- So sánh từng loại nguồn vốn giữa cuối kỳ và đầu năm cả về số tuyệt đối và số tương đối
- Xác định và so sánh giữa số cuối kỳ với đầu năm về tỷ trọng từng loại nguồn vốn trong tổng số để xác định chênh lệch về số tiền và tỷ trọng.

d) Bảng phân tích

Để tiến hành phân tích cơ cấu nguồn vốn cần tiến hành lập bảng phân tích sau:

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP
TMDV Vĩnh Phát**

. Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối kỳ		Tăng giảm	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Nguồn vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng cộng nguồn vốn		100		100		

1.2.3.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp

a) Mục đích phân tích

Sức mạnh tài chính của doanh nghiệp thể hiện ở khả năng chi trả các khoản nợ cần phải thanh toán. Các đối tượng có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đều quan tâm tới doanh nghiệp có khả năng thanh toán các món nợ đến hạn không? Tình hình thanh toán của doanh nghiệp như thế nào? Các nhà quản trị doanh nghiệp có luôn quan tâm tới các khoản nợ đến hạn và chuẩn bị sẵn các nguồn thanh toán chúng không?. Nếu không, các chủ nợ có thể căn cứ vào luật phá sản có thể yêu cầu doanh nghiệp phá sản nếu không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Trong kinh doanh việc đi chiếm và chiếm dụng vốn là điều bình thường do luôn phát sinh các quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với các đối tượng như Nhà nước, khách hàng, nhà cung cấp... Điều làm các nhà quản trị lo ngại các khoản phải thu, nợ phải trả không có khả năng thu hồi hay thanh toán. Để nhận biết điều đó doanh nghiệp cần phải đi phân tích tình hình công nợ để thấy được

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

tính chất hợp lý của các khoản công nợ

b) Các chỉ tiêu phân tích

Các chỉ tiêu phân tích phản ánh tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản}}{\text{Tổng nợ phải thanh toán}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán một cách tổng quát các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này lớn hơn 1 chứng tỏ tổng giá trị của doanh nghiệp vừa đủ thanh toán hết các khoản hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng được trả nợ ngay.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán tạm thời nợ ngắn hạn, các khoản nợ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm bằng các tài sản có thể chuyển đổi trong một thời gian ngắn.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn bằng số tiền hiện có và tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số các khoản phải thu} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ bị chiếm dụng vốn của doanh nghiệp

$$\text{Hệ số các khoản phải trả} = \frac{\text{Các khoản phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ đi chiếm dụng vốn của doanh nghiệp.

c) Phương pháp phân tích

Để đánh giá tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp ta tiến hành so sánh giữa kỳ này với kỳ trước về từng chỉ tiêu, kết hợp với sự xem xét

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP
TMDV Vĩnh Phát**

các khoản phải thu, phải trả trong năm tài chính của doanh nghiệp.

d) Bảng phân tích

Để hiểu rõ thêm về tình hình công nợ và khả năng thanh toán cần đi sâu phân tích các khoản phải trả và các khoản phải thu tại công ty:

Bảng phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của công ty

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3	4=3-2	5=4/2*100
I. Các khoản phải thu ngắn hạn				
1. Phải thu của khách hàng				
2. Trả trước cho người bán				
3. Các khoản phải thu khác				
II. Các khoản phải trả ngắn hạn				
1. Vay và nợ ngắn hạn				
2. Phải trả người bán				
3. Người mua trả tiền trước				
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
5. Phải trả người lao động				
6. Chi phí phải trả				
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác				
III. Các khoản phải thu dài hạn				
1. Phải thu dài hạn khách hàng				
2. Phải thu dài hạn khác				
IV. Các khoản phải trả dài hạn				
1. Phải trả dài hạn người bán				
2. Phải trả dài hạn khác				
3. Vay và nợ dài hạn				

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

Để đánh giá cụ thể hơn nữa khả năng thanh toán của công ty cần phải đi sâu vào phân tích một số chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu	Công thức	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch
Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$			
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$			
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$			
Hệ số các khoản phải thu	$\frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng tài sản}}$			
Hệ số các khoản phải trả	$\frac{\text{Các khoản phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$			

1.2.3.4. Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

a) Phân tích cân đối về giá trị

Tổng tài sản và tổng nguồn vốn tăng hay giảm là do nhiều nguyên nhân nên chưa thể hiện được tình hình tài chính của doanh nghiệp. Do vậy cần đi sâu vào phân tích mối quan hệ cân đối giữa các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

- Phân tích mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT:

Theo quy định tài sản của doanh nghiệp bao gồm tài sản cố định và tài sản lưu động. Tài sản chủ yếu được hình thành từ nguồn tài trợ là vốn chủ sở hữu.

$$\text{Ta có: TS A(I+IV)} + \text{TS B(I)} = \text{NV B (1)}$$

Quan hệ cân đối (1) chỉ mang tính lý thuyết nghĩa là nguồn vốn chủ sở hữu chỉ đủ trang trải cho các loại tài sản. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp không cần phải đi vay hoặc chiếm dụng.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

- Trường hợp 1: Vé phải > Vé trái

Doanh nghiệp thiếu vốn để trang trải cho mọi hoạt động kinh doanh của mình. Bởi vậy doanh nghiệp phải huy động vốn từ các khoản vay hoặc đi chiếm dụng vốn từ các đơn vị khác dưới nhiều hình thức như: Mua chậm trả, thanh toán chậm so với thời hạn thanh toán. Việc đi vay hoặc chiếm dụng vốn trong thời hạn thanh toán được coi là hợp lý, hợp pháp. Còn ngoài thời hạn thanh toán được coi là không hợp pháp.

- Trường hợp 2: Vé phải < Vé trái

Trường hợp này vốn của doanh nghiệp huy động không hết cho tài sản (thừa vốn) nên đã được các doanh nghiệp khác đi chiếm dụng vốn dưới các hình thức như: Doanh nghiệp bán chậm sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ hoặc ứng tiền trước cho bên bán, các khoản thế chấp.

Do thiếu vốn bù đắp cho tài sản buộc doanh nghiệp phải đi vay vốn để trang trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Do đó ta có mối quan hệ cân đối sau:

$$TS A (I+II+IV) + TS B(I+II+IV) = NV B(I) + VAY (NH+DH) (2)$$

Quan hệ cân đối (2) chỉ mang tính lý thuyết nghĩa là: bằng với nguồn vốn chủ sở hữu cộng với vốn vay. Doanh nghiệp có thể trang trải cho mọi tài sản của hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Doanh nghiệp không đi chiếm dụng vốn của các doanh nghiệp khác, cũng như không bị doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn của mình. Điều này trên thực tế thường không xảy ra mà nó chỉ xảy ra một trong hai trường hợp sau:

- Trường hợp 1: Vé trái > Vé phải

Trường hợp này mặc dù doanh nghiệp đã đi vay nhưng vẫn thiếu vốn để bù đắp tài sản nên buộc phải đi chiếm dụng vốn như: Nhận tiền trước của người mua, chịu tiền của nhà cung cấp, nợ tiền thuế của Nhà nước, chậm trả lương cho các bộ công nhân viên hoặc hoạt động tài chính của doanh nghiệp có biểu hiện không lành mạnh.

- Trường hợp 2: Vé trái < Vé phải

Trường hợp này vốn của doanh nghiệp sử dụng không hết vào quá trình

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

sản xuất kinh doanh nên doanh nghiệp bị các doanh nghiệp khác đi chiếm dụng vốn như: Khách hàng nợ tiền chưa thanh toán, trả trước cho người bán, tạm ứng, tài sản sử dụng vào thế chấp.

Từ sự phân tích trên, doanh nghiệp cần tìm mọi biện pháp đòi nợ, thúc đẩy thanh toán đúng thời hạn, nhằm nâng cao trình độ quản lý vốn của doanh nghiệp.

b) Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn theo thời gian

Sử dụng phương pháp so sánh để thấy được tỷ trọng cân đối giữa tài sản và nguồn vốn theo thời gian. Ta tiến hành lập bảng so sánh:

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Chênh lệch
1. Nguồn vốn ngắn hạn (Nợ ngắn hạn)			
2. Tài sản ngắn hạn			
3. Nguồn vốn dài hạn (Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu)			
4. Tài sản dài hạn			
Vốn lưu động thường xuyên (3-4)			

PHẦN II:

**THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BCĐKT TẠI
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VĨNH PHÁT**

2.1. Giới thiệu chung về công ty

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty

Công ty cổ phần thương mại dịch vụ (CPTMDV) Vĩnh Phát vốn là một công ty thuộc tổng công ty Vĩnh Phát. Do nền kinh tế ngày càng phát triển, các nhu cầu thị trường về lĩnh vực thương mại dịch vụ ngày càng nhiều. Vì vậy để đáp ứng nhu cầu đó, công ty CPTMDV Vĩnh Phát đã được tách ra và trở thành một công ty độc lập. Cùng với sự hình thành và phát triển chung của thành phố Hải Phòng, công ty đã không ngừng phát triển và có những đóng góp nhất định cho nền kinh tế thành phố nói riêng và nền kinh tế cả nước nói chung.

Để tiến hành hoạt động kinh doanh của mình, công ty đã được UBND thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0202003560 ngày 17/10/2007.

Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Vĩnh phát là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có tài khoản, con dấu riêng để giao dịch. Mọi hoạt động kinh tế của công ty thực hiện theo đúng pháp luật của Nhà nước, theo đúng quy định của Bộ Tài Chính.

Tên doanh nghiệp: Công ty CPTMDV Vĩnh Phát.

Tên quốc tế: Vinh Phat Trading service joint stock company.

Tên viết tắt: TRAER CO.

Trụ sở chính: Số 3/30, đường Ngô Gia Tự, quận Hải An, Tp. Hải Phòng.

Điện thoại: 0313.555.442

Fax: 0313.555.176

Tài khoản: + 10921208188018: Ngân hàng Techcombank-Hải Phòng.

+ 0200766722: Ngân hàng ACB chi nhánh Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 5.000.000.000 (Năm tỷ đồng chẵn).

Tổng số lao động tại thời điểm 31/12/2008 là 45 người.

Trong đó:

- Trình độ đại học: 5 người.
- Trình độ cao đẳng : 7 người.
- Trình độ trung cấp: 3 người.
- Công nhân kỹ thuật: 15 người.
- Lao động phổ thông : 5 người.

2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty CP TMDV Vĩnh Phát

Công ty đăng ký kinh doanh với các ngành nghề chính sau:

- Bán ô tô và xe có động cơ khác.
- Bán phụ tùng, linh kiện, thiết bị thay thế phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

2.1.3. Những thuận lợi và khó khăn trong hoạt động kinh doanh của công ty CP TMDV Vĩnh Phát.

2.1.3.1. Thuận lợi

Là một doanh nghiệp chuyên cung cấp các loại xe ô tô tải, các linh phụ kiện và dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng ô tô nên hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ít bị biến động và mang tính ổn định theo thị trường.

Bên cạnh đó công ty luôn nhận được sự quan tâm, sự chỉ đạo sát sao của UBND thành phố cũng như sự giúp đỡ của các ban ngành liên quan. Trong những năm qua hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đã được củng cố và phát triển không ngừng, đạt mức tăng trưởng vượt bậc và có tích lũy. Đóng góp một phần không nhỏ cho ngân sách thành phố. Đội ngũ cán bộ công nhân viên đã được thử thách, trưởng thành, tích lũy được nhiều kinh nghiệm và đang dần quen với cơ chế thị trường. Nội bộ công ty đoàn kết nhất trí, hệ thống quản lý của công ty ngày càng được bổ sung và hoàn thiện theo cơ chế thị trường, phù hợp với trình độ sản xuất kinh doanh trong tình hình mới, trong nền kinh tế thị trường và nền kinh tế quốc tế hoá ngày càng cao của đất nước cũng như trong khu vực và trên thế giới.

Với số vốn lưu động không lớn nhưng với sự phấn đấu nỗ lực hết mình, không mệt mỏi của toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty đặc biệt dưới

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

sự lãnh đạo năng động nhiệt tình, tâm huyết của ban giám đốc công ty - những người đã có nhiều giải pháp chỉ đạo đúng hướng, hiệu quả và sự quan tâm giúp đỡ của các ban ngành mà trong những năm qua công ty đã đạt được những kết quả tốt đẹp.

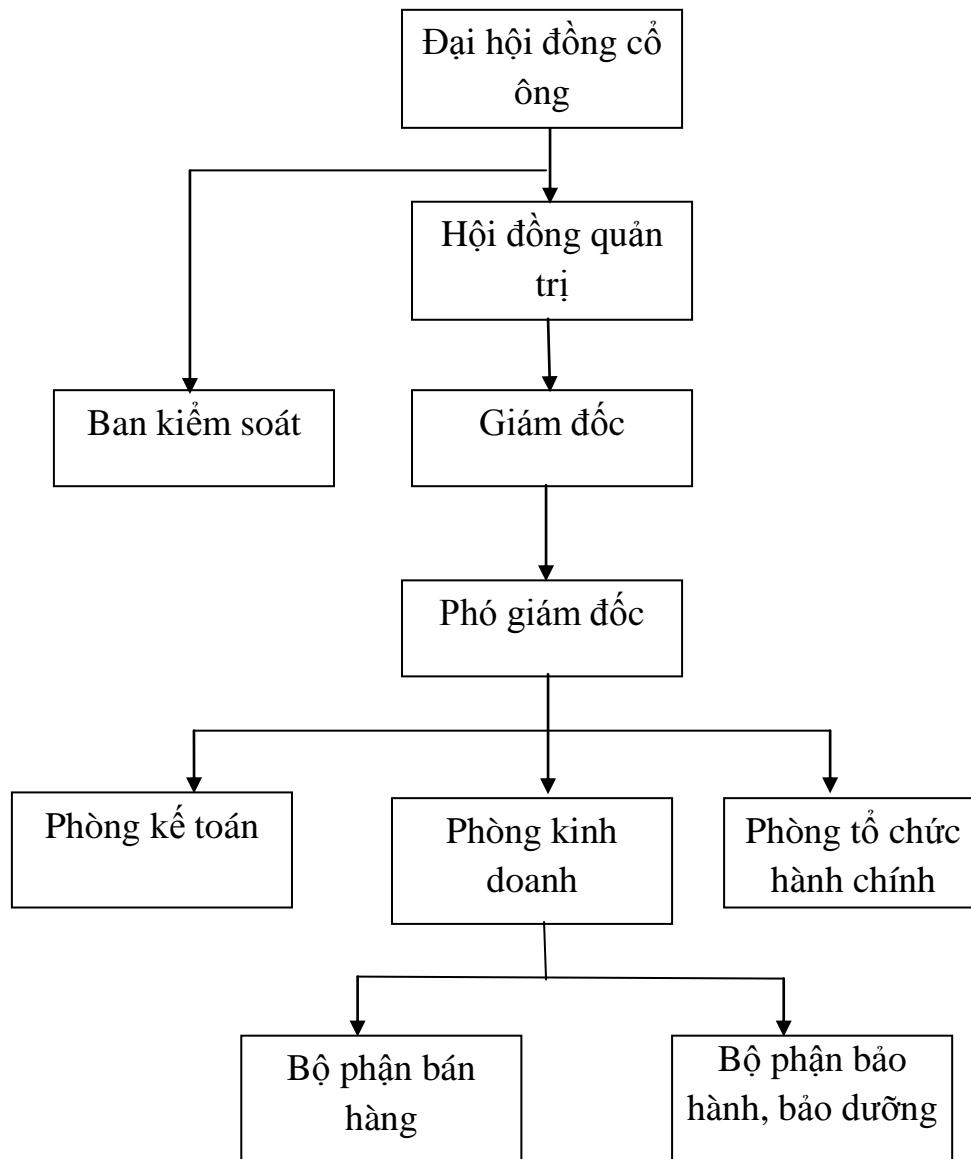
2.1.3.2. Khó khăn

Công cuộc đổi mới kinh tế của đất nước tạo nên những thuận lợi mới, những thời cơ vận hội mới nhưng bên cạnh đó công ty vẫn còn gặp không ít những khó khăn:

- Công ty CPTMDV Vĩnh Phát có quy mô kinh doanh và tiềm năng hoạt động nhỏ, tồn tại hạn chế nhiều mặt.
- Mặt bằng kinh doanh chưa ổn định: phải thuê mặt bằng, chi phí thuê cao,...
- Vốn ít và chịu ảnh hưởng không nhỏ của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới nên việc huy động vốn mở rộng kinh doanh gặp khó khăn.
- Lương của đội ngũ cán bộ công nhân viên chưa được cao.
- Bên cạnh đó công ty phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của nền kinh tế thị trường, đặc biệt là trong lĩnh vực TMDV.

2.1.4. Cơ cấu bộ máy tổ chức của công ty

Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty CPTMDV Vĩnh Phát



Qua sơ đồ ta thấy chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban như sau:

Đại hội đồng cổ đông: Là cơ quan quyết định cao nhất của công ty có nhiệm vụ:

- Thảo luận và thông qua điều lệ của công ty
- Bầu hội đồng quản trị và ban kiểm soát
- Thông qua phương án sản xuất kinh doanh
- Quyết định bộ máy tổ chức quản lý của công ty

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để giải quyết mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi của công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của hội đồng cổ đông.

Quyền và trách nhiệm của HĐQT

-Có quyền quyết định cơ cấu tổ chức, tái tổ chức cơ cấu, giải thể của công ty cũng như ban hành quy chế điều lệ trong công ty

-Giám sát hoạt động của phó Giám đốc, kế toán trưởng...có quyền bổ nhiệm cũng như bãi nhiệm theo quyết định ban hành.

Ban kiểm soát: Là bộ phận do hội đồng cổ đông thành lập giúp hội đồng quản trị kiểm tra, giám sát hoạt động điều hành của Giám đốc , bộ máy doanh nghiệp trong hoạt động tài chính. Ban kiểm soát có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ do HĐQT giao, báo cáo và chịu trách nhiệm trước HĐQT về các hành động, các quyết định của mình.

Giám đốc: Là người đại diện pháp lý trước pháp luật đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh và đối với cán bộ công nhân viên của Công ty. tổ chức lãnh đạo chung toàn Công ty. Ngoài việc uỷ quyền cho Phó giám đốc, giám đốc còn chỉ đạo trực tiếp thông qua các phòng ban.

Phó giám đốc: Tham mưu cho Giám đốc Công ty, trực tiếp chỉ đạo tới các bộ phận thi công.

Phòng kế toán:

+ *Chức năng:* Tham mưu giúp Giám đốc trong công tác quản lý tài chính của công ty thực hiện đúng theo chế độ chính sách của pháp lệnh kế toán thống kê.

+ *Nhiệm vụ:*

– Mở hệ thống theo dõi mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo chuyên ngành kế toán.

– Kiểm tra phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện kế hoạch từ đó cung cấp thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho giám đốc và các cơ quan quản lý cấp trên, các ban ngành liên quan.

– Xây dựng kế hoạch tài chính năm, quý, tháng trình với các cơ quan liên

quan.

– Hàng tháng báo cáo chi tiết về thu, chi, tồn quỹ trước cơ quan quản lý của công ty

– Chịu trách nhiệm trước giám đốc công ty về mọi hoạt động liên quan đến quản lý tài chính trong công ty.

– Kết hợp với các bộ phận khác trong Công ty xây dựng biểu mẫu, các định mức trong sản xuất kinh doanh, các chi phí khác của công ty nhằm tiết kiệm mang lại hiệu quả.

Phòng tổ chức hành chính:

+ *chức năng*: Tham mưu giúp giám đốc Công tác nhân sự, công tác hành chính, công tác đối nội, đối ngoại và bảo vệ an toàn Công ty.

+ *Nhiệm vụ*:

– Giúp giám đốc trong công tác tiếp nhận, bố trí nhân lực trong toàn công ty bảo đảm sự cân đối và hợp lý.

– Lập kế hoạch lao động tiền lương, theo dõi các chế độ chính sách của Nhà nước ban hành để đảm bảo quyền lợi cho cán bộ công nhân viên như tiền lương, tiền thưởng, BHXH, BHYT...

– Phân công theo dõi bảo vệ an toàn tài sản của công ty.

Phòng kinh doanh:

+ *chức năng*: Tham mưu giúp Giám đốc công tác kinh doanh, công tác kế hoạch tổng hợp, công tác xây dựng định hướng chiến lược về kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm của công ty.

+ *Nhiệm vụ*:

– Có nhiệm vụ tiếp cận thị trường, điều tra, tìm hiểu các nhu cầu của thị trường, quảng cáo các sản phẩm của công ty, tìm cách mở rộng thị trường tiêu thụ.

– Có nhiệm vụ tham mưu cho Giám đốc trong việc xây dựng các định hướng chiến lược về việc kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm

– Phối hợp với các phòng ban có liên quan thực hiện công tác hạch toán kinh doanh và phân tích hoạt động kinh tế.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

– Tổ chức thực hiện đúng nguyên tắc quản lý kho tàng, hàng hoá, nguyên tắc xuất nhập kho, thực hiện nghiêm túc mọi quy định về đảm bảo an toàn tuyệt đối về hàng hoá, kho tàng và con người.

– Thực hiện nghiêm chỉnh chế độ báo cáo thống kê, báo cáo xuất nhập hàng hoá và luân chuyển chứng từ theo quy định của công ty.

Bộ phận bán hàng:

+ *Chức năng:* Trực thuộc phòng kinh doanh, có nhiệm vụ tham mưu với phòng kinh doanh đề ra các chiến lược bán hàng, mở rộng thị trường và quảng cáo cho sản phẩm của công ty

+ *Nhiệm vụ:*

- Có trách nhiệm làm hợp đồng kinh tế với khách hàng
- Có trách nhiệm về số lượng, trọng lượng hàng hoá trong kho

Bộ phận bảo dưỡng:

+ *Chức năng:* Tham mưu cho phòng kinh doanh những phương án hỗ trợ sau bán các sản phẩm từ đó nhằm nâng cao công tác chăm sóc khách hàng của công ty.

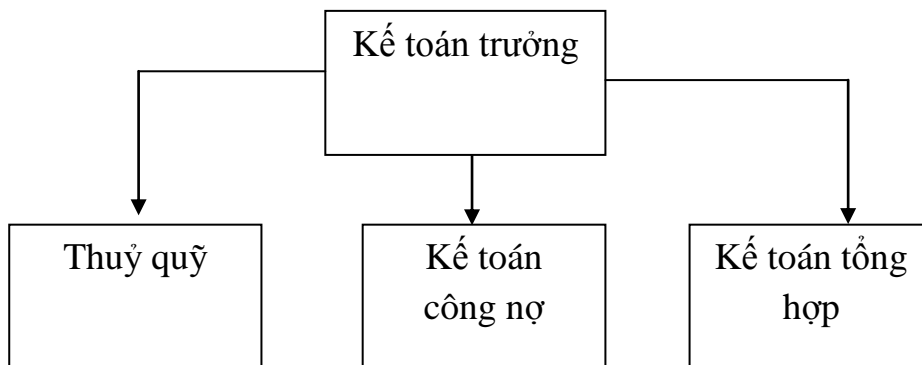
+ *Nhiệm vụ:*

- Có trách nhiệm sửa chữa bảo dưỡng các sản phẩm của công ty
- Dịch vụ sửa chữa khi khách hàng có yêu cầu nhằm nâng cao lợi nhuận của công ty.

2.1.5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty CP TMDV Vĩnh Phát

Xuất phát từ đặc điểm là một công ty chuyên kinh doanh, dịch vụ các sản phẩm ô tô, thiết bị thay thế có giá trị cao, và cũng là một thị trường kinh doanh đầy tiềm năng, và do yêu cầu quản lý công tác kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức tập trung. Theo hình thức này thì toàn bộ công việc từ việc ghi sổ đến việc tổng hợp báo cáo kế toán đều được thực hiện tại phòng kế toán

- Sơ đồ bộ máy kế toán Của công ty Cổ phần Thương mại
Dịch vụ Vĩnh Phát



Trong đó:

Kế toán trưởng:

- Phụ trách chỉ đạo toàn diện công tác kế toán của công ty.
- Là kiểm soát viên kinh tế tài chính.
- Phân tích, cung cấp các thông tin kinh tế tài chính cho ban lãnh đạo công ty, là người chịu trách nhiệm cao nhất trước giám đốc và pháp luật về những số liệu báo cáo kế toán.
- Bên cạnh đó kế toán trưởng còn theo dõi các phần hành sau: theo dõi ngân sách, nhà cung cấp, các khoản phải thu, theo dõi TSCĐ, kế toán tổng hợp, tập hợp chi phí sản xuất của đơn vị, hạch toán kết quả kinh doanh, lập báo cáo tài chính, lập tờ khai thuế, tổ chức sử dụng và huy động vốn có hiệu quả nhất.

Kế toán công nợ: Chuyên theo dõi các chứng từ liên quan đến các khoản phải thu, phải trả.

Thủ quỹ: Có trách nhiệm thu chi tiền mặt trên cơ sở chứng từ thu và các chứng từ chi, giấy tạm ứng...lập báo cáo tồn quỹ tiền mặt theo quy định.

2.1.6. Hình thức tổ chức hệ thống sổ sách kế toán áp dụng tại công ty CP TMDV Vĩnh Phát

Hệ thống báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của công ty được lập tuân thủ theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC.

Hệ thống báo cáo tài chính của công ty được lập với mục đích tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện về tình hình tài sản, công nợ, nguồn

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

vốn, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong kỳ hạch toán.

Báo cáo tài chính của công ty bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu biểu số B01 – DN)
- Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu biểu B01 – DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu biểu B03 – DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu biểu B09 – DN)

Hệ thống kế toán công ty sử dụng là hệ thống kế toán Việt Nam.

Hệ thống sổ sách kế toán của công ty được lập bằng tiếng Việt. Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị

Hệ thống tài khoản hiện nay Công ty đang sử dụng là hệ thống tài khoản do Bộ tài chính ban hành.

Niên độ kế toán : Từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm N

Hình thức kế toán của công ty được áp dụng theo hình thức Nhật ký chung với chu trình kế toán được tổ chức chặt chẽ theo bốn bước sau:

Kiểm tra chứng từ: Xác minh chứng từ về tính hợp pháp hợp lệ, trung thực, đúng chế độ kế toán.

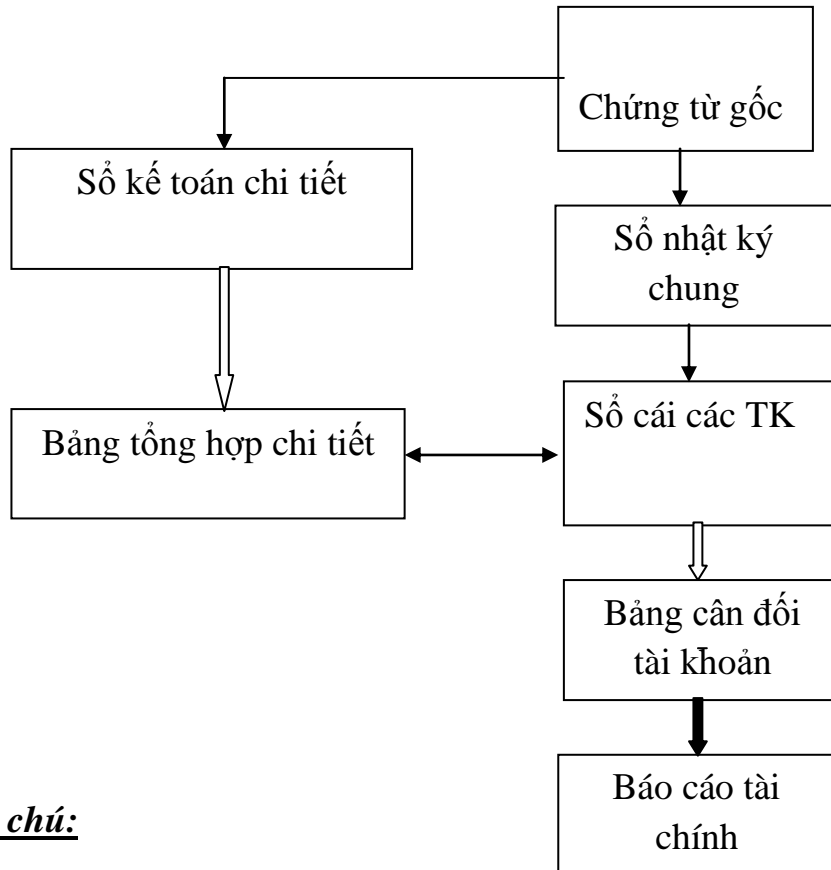
Hoàn chỉnh chứng từ: Ghi chép nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh như số tiền, số thực xuất... tổng hợp số liệu, lập và định khoản.

Luân chuyển chứng từ: Tùy theo tính chất nội dung của từng loại chứng từ kế toán luân chuyển vào các bộ phận được quy định để làm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết kịp thời, chính xác.

Lưu trữ chứng từ: Bộ phận kế toán có trách nhiệm tổ chức bảo quản, lưu trữ đầy đủ có hệ thống và khoa học theo đúng quy định.

Đặc điểm chủ yếu của hình thức kế toán “**Nhật ký chung**” là tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phản ánh ở chứng từ gốc đều được ghi chép theo trình tự thời gian và theo quan hệ đối ứng tài khoản vào sổ **NKC** sau đó từ sổ **NKC** vào sổ cái tài khoản, từ sổ cái các tài khoản, bảng tổng hợp chi tiết lập báo cáo kế toán.

Quy trình luân chuyển chứng từ tại Công ty CPTMD Vĩnh Phát



Ghi chú:

- > : Ghi hàng tháng
- ◻——> : Ghi cuối tháng
- > : Ghi cuối năm
- ◻<—>◻ : Đối chiếu

Trình tự ghi sổ như sau:

1. Hàng ngày, kế toán căn cứ vào các chứng từ gốc ghi vào sổ NKC, sổ thẻ kế toán chi tiết.
2. Từ 3 đến 5 ngày từ NKC, sổ kế toán chi tiết vào sổ cái các tài khoản.
3. Tổng hợp các tài khoản chi tiết, lập bảng tổng hợp chi tiết.
4. Đối chiếu, kiểm tra số liệu trước khi lập báo cáo
5. Lập báo cáo quyết toán:
 - Bảng cân đối tài khoản
 - Bảng cân đối kế toán
 - Bảng báo cáo kết quả doanh
 - Thuyết minh báo cáo tài chính

2.2. Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty CP TMDV Vĩnh Phát.

2.2.1. Một số công việc chuẩn bị khi lập BCĐKT

Bước 1: Kiểm soát quy trình cập nhật chứng từ kế toán.

Trước khi lập BCĐKT, nhân viên kế toán cần phải phản ánh toàn bộ các chứng từ kế toán hợp pháp vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết có liên quan như: sổ chi tiết, sổ Nhật ký chung, sổ Cái.

Ví dụ về kế toán tiền mặt tại quỹ: Ngày 20/12/2009 công ty thanh toán tiền tiếp khách cho công ty TNHH Thủy Chung số tiền: 1.463.000 đồng (Bao gồm cả thuế VAT 10%).

+ Khi trả tiền cho công ty TNHH Thủy Chung kế toán ghi phiếu chi với lý do: Thanh toán tiền tiếp khách.

+ Căn cứ vào phiếu chi kế toán vào sổ quỹ tiền mặt, sổ nhật ký chung, sổ Cái TK 111.

+ Căn cứ vào sổ cái TK 111, cuối năm kế toán vào Báo cáo tài chính cả năm.

Trước khi sử dụng thông tin trên hệ thống sổ để lập BCĐKT đơn vị phải thực hiện các biện pháp cụ thể để kiểm soát thông tin trên sổ kế toán.

Phương pháp tiến hành như sau:

- Sắp xếp các chứng từ kế toán theo trật tự của hình thức ghi sổ Nhật ký chung.

- Đối chiếu nội dung kinh tế của chứng từ với nội dung kinh tế của các nghiệp vụ được phản ánh trong Nhật ký chung.

- Kiểm soát ngày chứng từ trên chứng từ kế toán với ngày chứng từ trên sổ Nhật ký chung.

- Kiểm soát quan hệ cân đối (Tổng tiền ghi Nợ bằng tổng tiền ghi Có)

Bước 2: Khoá sổ kế toán và thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian

Thực hiện các bút toán kết chuyển nghĩa là: Ghi sổ kết chuyển các TK không có số dư vào các TK liên quan như: TK 511, 632, 635, 642, 711, 911...

Phương pháp kết chuyển:

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

- Kết chuyển các loại doanh thu, thu nhập từ các TK loại 5, loại 7 sang bên Có của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

- Kết chuyển các loại chi phí từ loại 6, loại 8 (trừ các TK 621, 622, 627) đối ứng sang bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Bước 3: Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian ta tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh. Việc lập Bảng cân đối số phát sinh nhằm mục đích:

- Kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư Nợ và số dư Có đầu kỳ, tổng số phát sinh Nợ và Có trong kỳ, Tổng số dư Nợ và Có cuối kỳ của các tài khoản thể hiện trên BCĐKT.

- Đối chiếu số dư đầu kỳ (SDĐK), số phát sinh trong kỳ (SPS), số dư cuối kỳ (SDCK) của từng tài khoản phản ánh trên BCĐKT với SDĐK, cộng phát sinh trong kỳ, SDCK trên từng số cái TK tương ứng.

- Kiểm tra sự phù hợp số liệu giữa Sổ cái TK với số chi tiết TK bằng cách in bảng tổng hợp số dư chi tiết, sau đó đối chiếu số liệu giữa SDĐK, SPS, SDCK trên BCĐKT với các số liệu trên bảng tổng hợp số dư chi tiết.

Bước 4: Lập Bảng cân đối kế toán.

2.2.2. Lập bảng cân đối kế toán

- Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số liệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số liệu các chỉ tiêu trong bảng thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện chi tiết các chỉ tiêu này trong BCĐKT

- Số liệu ghi ở cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này sang năm được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với các chỉ tiêu trong BCĐKT để ghi.

Cu thể:

PHẦN: TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Chỉ tiêu này được lập bằng cách tổng hợp số liệu của các Mã số 110+Mã số 120 + Mã số 130+ Mã số 140+ Mã số 150.. Số tiền là: 2,056.905,516 đồng.

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Căn cứ và số liệu tổng hợp của Mã số 111 + Mã số 112. Số tiền là: 345,303,060 đồng.

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu được lấy từ tổng số dư Nợ cuối kỳ trên sổ cái của TK 111, TK 112. Số tiền là: 345,303,060 đồng.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Không có số liệu.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120=Mã số 121+ Mã số 129)

3. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Không có số liệu.

4. Dự phòng giảm giá ngắn hạn (Mã số 129)

Không có số liệu.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 131+ Mã số 132+ Mã số 133+ Mã số 134+ Mã số 135+ Mã số 139. Số tiền là: 1,078,120,622 đồng.

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Căn cứ vào tổng số dư Nợ của TK 131 mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết. Số tiền là: 1,031,320,622 đồng.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Căn cứ vào tổng số dư Nợ của TK 331 mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331. Số tiền là: 46,800,000 đồng.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Không có số liệu.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Không có số liệu.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Không có số liệu

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Không có số liệu.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 141+ Mã số 149.

Không có số liệu.

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Căn cứ vào tổng số dư Nợ của Tk 156 chi tiết trên sổ kế toán chi tiết.

Không có số liệu.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 1490)

Không có số liệu.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158. Số tiền là: 633,481,834 đồng.

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Không có số liệu.

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)

Căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 trên sổ Cái. Số tiền là: 43,481,834 đồng.

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Không có số liệu.

5. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Căn cứ vào tổng số dư Nợ của TK 141 và TK 144 trên sổ Cái. Số tiền là: 590,000,000 đồng.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Chỉ tiêu này được lập bằng cách tổng hợp số liệu của các Mã số 210+Mã số 220 + Mã số 240+ Mã số 250+ Mã số 260. Số tiền là: 491,552,089 đồng.

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 211+ Mã số 212+ Mã số 213+ Mã số 218+ Mã số 219. Số tiền là: 491,552,089 đồng.

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của TK131 “ Phải thu của khách hàng” mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn. Số tiền: 491,552,089 đồng.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Không có số liệu.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Không có số liệu.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Căn cứ vào số dư Nợ chi tiết các TK 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu khác) trên sổ kế toán chi tiết các TK 138, 331, 338. Không có số liệu.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Không có số liệu.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 221+ Mã số 224+ Mã số 227+ Mã số 230. Không có số liệu.

1. Tài sản cố định (Mã số 221)

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223

- Nguyên giá (Mã số 222)

Căn cứ vào số dư Nợ của TK 211 “ Tài sản cố định hữu hình” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái. Không có số liệu.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Căn cứ vào số dư có của TK 2141 “ Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên sổ chi tiết TK 2141. Không có số liệu.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Không có số liệu.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Không có số liệu.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Không có số liệu.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 241+ Mã số 242.

Không có số liệu.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 251+ Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259. Không có số liệu.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 261+ Mã số 262 + Mã số 268.

Không có số liệu.

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Không có số liệu.

2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Không có số liệu.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Không có số liệu.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270 = Mã số 100+ Mã số 200).

Số tiền là: 2,548,457,605 đồng.

NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Chỉ tiêu này được lập bằng cách tổng hợp số liệu của các Mã số 310+Mã số 330. Số tiền là: 2,312,567,157 đồng.

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 311+ Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314+ Mã số 315 + Mã số 316+ Mã số 317 + Mã số 318+ Mã số 319 + Mã số 320. Số tiền là: 1,733,439,384 đồng.

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Không có số liệu.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

2. Phải trả người bán (Mã số 312)

Căn cứ vào tổng số dư Có của TK 331 được phân là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết. Số tiền là: 1,730,219,326 đồng.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Căn cứ vào số dư Có của TK 131 mở chi tiết cho từng khách hàng và TK3387 trên sổ kế toán chi tiết với số tiền là: đồng.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tk 333 trên sổ kế toán chi tiết. Số tiền là: 3,220,000 đồng.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Không có số liệu.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Căn cứ vào số dư Có của TK 335 trên sổ cái. Không có số liệu.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Không có số liệu.

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Không có số liệu.

9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Căn cứ vào số dư Có của TK 338, TK 138 trên sổ kế toán chi tiết
Không có số liệu.

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Không có số liệu

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 331+ Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334+ Mã số 335 + Mã số 336+ Mã số 337. Số tiền là: 579,127,773 đồng.

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Căn cứ vào số dư Có của Tk 331 mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán xếp vào loại nợ dài hạn. Số tiền là: 579,127,773 đồng.

2. Phải trả nội bộ (Mã số 332)

Không có số liệu.

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số dư Có chi tiết của Tk 338 trên sổ kế toán chi tiết. Không có số liệu.

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Căn cứ vào tổng số dư Có TK 341 . Không có số liệu.

5. Thuế thập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Không có số liệu.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Không số liệu

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Không có số liệu.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Chỉ tiêu này được lập bằng cách tổng hợp số liệu của các Mã số 410+Mã số 430. Số tiền là: 235,890,448 đồng

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 411+ Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414+ Mã số 415 + Mã số 416+ Mã số 417 + Mã số 418+ Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421. Số tiền là: 235,890,448 đồng

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Căn cứ vào số dư Có của Tk 411 trên sổ kế toán chi tiết TK 411 với số tiền là: 670,000,000 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Không có số liệu.

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Không có số liệu.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Không có số liệu.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Không có số liệu.

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Không có số liệu.

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Không có số liệu.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Không có số liệu.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 418)

Không có số liệu.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Căn cứ vào số dư Có của TK 421 trên sổ cái với số tiền là: (434,109,552) đồng.

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB (Mã số 421)

Không có số liệu.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 431+ Mã số 432 + Mã số 433.

Không có số liệu.

1. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 431)

Căn cứ vào số dư Có của Tk 431 trên sổ cái Tk . Không có số liệu.

3. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Không có số liệu.

5. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433)

Không có số liệu.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440= Mã số 300 + Mã số 400)

Số tiền là: 2,548,457,605 đồng.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN TMDV VĨNH
PHÁT

3/30 Ngô Gia Tự - Cát Bi - Hải Phòng

MẪU SỐ B01 - DN

Ban hành theo quyết định số: 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2009

Đến ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: Đồng

TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền Việt Nam	765,532,289		4,945,712,200	5,414,641,995	296,602,494	
112	Tiền gửi Ngân hàng VNĐ	2,849,820		22,285,494,534	22,239,643,788	48,700,566	
131	Phải thu của khách hàng	1,117,986,008		23,259,676,592	22,854,789,889	1,522,872,711	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	52,613,312		1,091,490,957	1,100,622,435	43,481,834	
141	Tạm ứng			1,650,000,000	1,315,000,000	335,000,000	
144	Cầm cố ký quỹ ký cược ngắn hạn			375,000,000	120,000,000	255,000,000	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			1,007,859,063	1,007,859,063	0	
156	Hàng hoá			19,250,683,710	19,250,683,710	0	
211	Tài sản cố định	383,798,095			383,798,095	0	
214	Hao mòn tài sản cố định			11,993,691	11,993,691		0
311	Vay ngắn hạn			170,000,000	170,000,000	0	
331	Thanh toán cho nhà cung cấp		1,802,551,049	21,451,652,873	21,864,848,923		2,309,347,099
333	Thuế và các khoản phải thu NN			1,104,622,435	1,111,062,551		5,220,058

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

334	Phải trả công nhân viên			545,777,500	545,777,500		0
411	Nguồn vốn kinh doanh		970,000,000	300,000,000			670,000,000
421	Lãi chưa phân phối	449,771,525		5,220,058	20,882,031	434,109,552	
511	Doanh thu bán hàng			21,544,881,135	21,544,881,135		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			27,351,534	27,351,534		
632	Giá vốn hàng bán			21,565,369,567	21,565,369,567		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1,288,376,794	1,288,376,794		
711	Thu nhập khác			385,823,333	385,823,333		
811	Chi phí khác			371,804,404	371,804,404		
911	Xác định kết quả kinh doanh			21,958,056,002	21,958,056,002		
Tổng cộng		2,772,551,049	2,772,551,049	163,259,669,588	163,259,669,588	2,984,567,157	2,984,567,157

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP
TMDV Vĩnh Phát**

Công ty CPTMDV Vĩnh Phát	Mẫu số B01- DN
3/30 Ngô Gia Tự - Cát Bi - Hải Phòng	Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)			2,056.905,516	1,803,718,621
I, Tiền và các khoản tương đương tiền	110		345,303,060	768,382,109
1. Tiền	111	V.01	345,303,060	768,382,109
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II, Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III, Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,078,120,622	982,723,200
1. Phải thu khách hàng	131		1,031,320,622	982,723,200
2. Trả trước cho người bán	132		46,800,000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV, Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V, Tài sản ngắn hạn khác	150		633,481,834	52,613,312
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43,481,834	52,613,312

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP
TMDV Vĩnh Phát**

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		590,000,000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250)	200		491,552,089	519,060,903
I, Các khoản phải thu dài hạn	210		491,552,089	135,262,808
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		491,552,089	135,262,808
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II, Tài sản cố định	220			383,798,095
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		383,798,095
- Nguyên giá	222			383,798,095
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III, Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Hao mòn lũy kế (*)	242			
IV, Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V, Tài sản dài hạn khác	260			

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP
TMDV Vĩnh Phát**

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,548,457,605	2,322,779,524
NGUỒN VỐN				
A, NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2,312,567,157	1,802,551,049
I, Nợ ngắn hạn	310		1,733,439,384	1,321,022,731
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		1,730,219,326	1,321,022,731
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,220,058	
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II, Nợ dài hạn	330		579,127,773	481,528,318
1. Phải trả dài hạn người bán	331		579,127,773	481,528,318
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B, VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		235,890,448	520,228,475
I, Vốn chủ sở hữu	410	V.22	235,890,448	520,228,475
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		670,000,000	970,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(434,109,552)	449,771,525)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=400+300)	440		2,548,457,605	2,322,779,524

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

2.3. Phân tích tình hình tài chính tại công ty CP TMDV Vĩnh Phát.

2.3.1. Phương pháp phân tích

Sau khi bảng CĐKT của công ty được lập thì dựa vào đó chủ doanh nghiệp có cái nhìn tổng quát về sự biến động của tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp.

Để đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua bảng CĐKT công ty thường sử dụng 2 phương pháp phân tích: Phương pháp so sánh và phương pháp tỷ lệ. Quá trình được thực hiện một cách chọn lọc theo từng mục tiêu đề ra của công ty.

2.3.2. Nhiệm vụ phân tích

Quá trình phân tích Bảng cân đối kế toán của công ty do kế toán trưởng của công ty trực tiếp chỉ đạo các nhân viên phòng kế toán phân tích.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

Qua quá trình phân tích đã nêu bật được những mặt ưu điểm và những mặt hạn chế trong tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó đề ra các biện pháp phù hợp nhằm phát huy ưu điểm và khắc phục nhược điểm. Qua đó giúp ban lãnh đạo công ty có cái nhìn xác đáng về công ty, từ đó đưa ra các biện pháp và chiến lược lâu dài giúp công ty ngày càng phát triển và lớn mạnh.

2.3.3. Nội dung phân tích.

Công ty CP TMDV Vĩnh phát, tiến hành phân tích tình hình tài chính của DN thông qua một số chỉ tiêu sau:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính của công ty

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch
1	Hệ số thanh toán tổngquát	lần	1.29	1.1	-0.19
2	Hệ số thanh toán nhanh	lần	0.58	0.2	-0.38
3	Tỷ trọng nợ	%	77.6	90	12.4
4	Tỷ trọng nguồn vốn CSH	%	22.4	10	-12.4
5	Tỷ suất đầu tư vào TSDH	%	16.5	0	-16.5
6	Tỷ suất đầu tư vào TSNH	%	83.5	100	16.5

Qua bảng phân tích trên, sau khi so sánh với năm trước doanh nghiệp đưa ra một số nhận xét sau:

Về khả năng thanh toán: Nhìn chung khả năng thanh toán của công ty qua 2 năm đều lớn hơn 1 chứng tỏ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp thừa để thanh toán hết các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp, nhưng khả năng thanh toán này đến cuối năm lại có xu hướng giảm đi 0.19% từ 1.29% xuống còn 1.1% . Đầu năm công ty đi cứ đi vay một đồng thì có 1.29 đồng tài sản đảm bảo, còn ở cuối kỳ cứ đi vay nợ 1 đồng thì có 1.1 đồng tài sản đảm bảo.

Về hệ số thanh toán nhanh của công ty đang ở mức báo động đầu năm hệ số này là 0.58 lần nhưng cuối năm hệ số khả năng thanh toán lại giảm đi hơn một nửa, chỉ còn 0.2 lần. Điều này có nghĩa là khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn của công ty gần như không có. Trong năm tới áp lực trả các khoản nợ

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

đến hạn của công ty tăng lên rất cao và báo hiệu một tương lai không mấy khả quan.

Cơ cấu tài sản của doanh nghiệp chuyển dịch hoàn toàn từ tài sản dài hạn sang tài sản ngắn hạn (tỷ suất tài sản dài hạn trong tổng cả năm 2009 giảm hơn so với năm 2008 là 100 % trong khi đó tỷ suất tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản thì lại tăng với tỷ lệ tương ứng). Điều đó cho thấy công ty chưa cân đối về cơ cấu tài sản trong công ty. Nhưng do đặc thù là một công ty Thương mại Dịch vụ nên tài sản cố định của công ty là đi thuê. Tỷ suất tài sản dài hạn của công ty giảm đột ngột như vậy là do trong năm 2009 công ty đã thanh lý hết tài sản cố định hiện có.

Qua bảng phân tích trên ta thấy tỷ trọng nợ của công ty đầu năm 2009 là 77.6% so với cuối năm 2009 hệ số nợ là 90%. Điều này cho thấy tình hình công nợ của công ty tăng 12.4%. Đầu năm 2009, cứ một đồng vốn công ty đang sử dụng có 77.6 đồng vốn vay nhưng cuối năm 2009 thì một đồng vốn của công ty đang sử dụng thì có 90 đồng vốn vay. Tương ứng vào đó hệ số nguồn vốn chủ sở hữu của công ty giảm đi đúng bằng sự tăng lên của hệ số nợ.

Tỷ suất tự tài trợ đầu năm 2009 là 12.4% hay trong một đồng vốn sử dụng thì có 1.24 đồng vốn của công ty. Nhưng cuối năm 2009 tỷ suất này đã thấp lại còn thấp hơn. tỷ suất này giảm xuống còn 1 đồng. Chứng tỏ công ty đang đi chiếm dụng vốn của nhà cung cấp và khách hàng quá cao. Điều đó cho thấy khả năng tự chủ về tài chính của công ty quá xấu. Nếu công ty không có chính sách điều chỉnh nguồn vốn chủ sở hữu cho hợp lý thì công ty có khả năng bị phá sản nếu như không có khả năng tự chủ về mặt tài chính.

Qua quá trình phân tích trên ta thấy nguồn vốn chủ sở hữu giảm đây là dấu hiệu không tốt vì nó cho thấy khả năng đảm bảo vay nợ bằng nguồn vốn chủ sở hữu của công ty là không có. Trong những năm tới công ty phải bố trí lại cơ cấu vốn sao cho phù hợp bằng cách giảm bớt lượng vốn vay và nâng dần nguồn vốn chủ sở hữu trong tổng vốn. Chỉ có thế thì công ty mới tiếp tục duy trì và đi vào hoạt động được.

Tóm lại, qua quá trình hoạt động kinh doanh trong năm qua công ty đã đạt được những thành tích đáng kể. Tuy nhiên trong quá trình hoạt động kinh doanh công ty cũng gặp phải những khó khăn nhất định. Điều đó đòi hỏi ban lãnh đạo

công ty cũng như toàn thể cán bộ công nhân viên phải đoàn kết tìm tòi, sáng tạo nhằm đưa công ty ngày càng phát triển và vững mạnh.

PHẦN III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BCDKT TẠI CÔNG TY CP TMDV VĨNH PHÁT

3.1. Nhận xét và đánh giá chung về công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty.

3.1.1. Những ưu điểm về công tác lập và phân tích BCDKT

Ưu điểm về công tác lập:

Thời gian lập: Công ty thường hoàn thành việc lập BCTC theo đúng thời gian quy định (thường vào tháng 3 năm sau)

Trong quá trình hạch toán tại công ty, kế toán trưởng luôn theo dõi, kiểm tra công việc của kiểm toán viên nên sai sót được phát hiện và xử lý kịp thời.

Hơn nữa việc lập BCDKT tại công ty luôn luôn đổi mới theo các thông tư và quyết định mới nhất của Bộ tài chính. Cụ thể công ty đang lập BCTC theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính.

Ưu điểm về phân tích: Việc phân tích BCDKT trong nội bộ công ty là rất cần thiết và quan trọng kể cả với một công ty vừa và nhỏ như công ty CP TMDV Vĩnh Phát. Nó giúp cho công ty nắm chắc được thực trạng kinh doanh, biết được hiệu quả sử dụng vốn của mình, nhờ đó mà ban lãnh đạo công ty đề ra được những biện pháp hữu hiệu đối với hoạt động sản xuất kinh doanh để phát huy thế mạnh hiện có đồng thời khắc phục được những tồn tại và khó khăn trong hoạt động tài chính.

Hiện nay công ty chưa tiến hành việc phân tích tài chính nói chung và phân tích BCDKT nói riêng một cách thường xuyên liên tục (một năm mới tiến hành phân tích một lần) việc phân tích mới chỉ mang tính hình thức, chưa đem lại hiệu quả cao. Đây là một trong những hạn chế lớn của công ty.

3.1.2. Những tồn tại trong công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty.

Về công tác lập: Quá trình lập bảng cân đối kế toán được thực hiện theo trình tự đã trình bày ở chương 2. Trình tự này chưa đảm bảo được tính chính xác

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

trên BCĐKT vì bỏ qua khâu lập Bảng cân đối phát sinh lần 1. Vì vậy việc kiểm tra bút toán kết chuyển khi có sai sót sẽ khó có thể thực hiện một cách nhanh chóng và chính xác.

Trong quá trình hạch toán công ty không mở chi tiết theo từng loại xe bán ra (chỉ đối với TK 511). Điều đó làm cho công ty khó xác định doanh thu của từng loại xe một cách chính xác.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chỉ tiêu có khả năng rủi ro cao như: Hàng tồn kho, phải thu khó đòi.

Khi lập xong BCĐKT việc kiểm tra không được thực hiện một cách có hệ thống. Khi có sai sót có thể gây ảnh hưởng lớn tới quá trình tổ chức hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty vẫn chưa áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp vào công tác lập Báo cáo tài chính. Điều đó cho thấy khả năng cập nhật thông tin của công ty vẫn chưa được phát huy cao.

Về công tác phân tích: Quá trình phân tích còn sơ sài, chưa đi sâu phân tích tình hình tài sản hiện có, khả năng huy động nguồn vốn vào hoạt động của công ty nên chưa có những biện pháp phù hợp cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty trong kỳ tiếp theo được tốt hơn.

Tuy công ty đã bước đầu thực hiện phân tích nhưng chỉ sử dụng phương pháp so sánh, nội dung phân tích mới chỉ dừng lại ở việc phân tích khả năng thanh toán. Nếu chỉ dừng lại ở chỉ tiêu này thì chưa thấy hết được các khía cạnh khác nhau của tình hình tài chính, sự biến động của tài sản và nguồn vốn của công ty.

Không có bộ phận làm nhiệm vụ phân tích tài chính, đồng thời công tác phân tích không được tiến hành một cách thường xuyên do đó không thể tư vấn cho ban lãnh đạo công ty đưa ra các quyết định trong việc bán sản phẩm ra ngoài thị trường.

Tóm lại, trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình công ty đã đạt được một số thành tựu nhất định, qua đó tạo đà cho công ty vững bước đi

lên, phát triển bền vững và hội nhập cùng đà phát triển của thành phố cũng như của đất nước.

Do vậy việc khắc phục những tồn tại, khó khăn sẽ giúp công ty ngày càng hoàn thiện và phát triển hơn. Công ty có thể sử dụng một số nội dung phân tích sau:

- Phân tích sự biến động và cơ cấu phân bổ vốn.
- Phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình biến động của nguồn vốn.
- Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán.
- Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.

3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty CP TMDV Vĩnh Phát

3.2.1. Về công tác lập

Công tác lập BCDKT tại công ty nói chung đã đáp ứng được yêu cầu của các quy định, nguyên tắc, thời gian cũng như địa điểm nộp. Song công ty nên:

- Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán hợp với thực tế hạch toán của công ty.

- Công tác kiểm tra sau khi lập cần được quan tâm đúng mức vì nếu không kiểm tra đầy đủ có thể dẫn đến sai sót, làm giảm độ tin cậy của các thông tin trên BCTC. Thường xuyên tiến hành kiểm tra, đối chiếu số liệu, chứng từ, sổ sách.

- Công ty cần trích lập các khoản dự phòng tài chính, như: dự phòng hàng tồn kho, dự phòng phải thu khó đòi, do công ty chuyên bán và cung cấp các loại xe ô tô tải có giá trị cao.

3.2.2. Về công tác phân tích

Phân tích BCDKT là một vấn đề quan trọng mà công ty phải quan tâm trong việc nâng cao hiệu quả tài chính cả doanh nghiệp. Phân tích tài chính chưa được thực hiện một cách thường xuyên liên tục, điều đó làm giảm hiệu quả trong việc quản lý của công ty.

- Công ty cần phải tổ chức thành một cuộc họp, có sự tham gia của các cổ đông, ban giám đốc, các phòng ban để mọi người có thể thấy tầm quan trọng của

phân tích BCTC cũng như thấy bản thân mỗi cán bộ công nhân viên phải có trách nhiệm nhiều hơn. Đề mọi người có thể đưa ra ý kiến nhằm khắc phục những điểm yếu để công ty ngày càng phát triển vững mạnh.

- Những phân tích này cho thấy những mặt mạnh và mặt yếu của doanh nghiệp, giúp danh nghiệp thấy được những khâu yếu kém trong công tác tổ chức của doanh nghiệp.

- Để công tác phân tích BCĐKT đạt hiệu quả cao căn cứ vào một số lý luận trong chương I và thực tế công tác phân tích đã nêu theo em công ty nên thực hiện tuân tự theo những bước sau:

Bước 1. Xác định nội dung phân tích.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty, phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình sử dụng vốn, cơ cấu tài sản và tình hình biến động của tài sản, phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn, phân tích khả năng thanh toán, tình hình công nợ của doanh nghiệp.

Bước 2. Xác định chỉ tiêu phân tích.

- + Phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình biến động của nguồn vốn.
- + Phân tích sự biến động và cơ cấu phân bổ vốn
- + Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.
- + Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Bước 3. Xác định phương pháp phân tích.

+ Phương pháp so sánh là phương pháp em dùng chủ yếu trong phân tích báo cáo tài chính.

+ So sánh số liệu giữa 2 năm 2008 và 2009 để thấy được xu hướng thay đổi về mặt tài chính của doanh nghiệp

+ So sánh theo chiều dọc để thấy được tỷ trọng của từng loại trong tổng số tài sản.

+ So sánh theo chiều ngang để thấy được sự biến động cả về số tương đối và số tuyệt đối của từng khoản mục qua 2 năm liên tiếp.

Bước 4. Tiến hành phân tích.

Sau khi xác định được nội dung phân tích, chỉ tiêu phân tích phương pháp

phân tích, bước tiếp theo là phải lập kế hoạch phân tích chuẩn bị về hình thức, nội dung, thời gian phân tích.

Bước 5. Lập báo cáo tài chính.

Bảng tổng hợp về kết quả tính toán và phân tích các chỉ tiêu cần tính toán gồm 2 phần:

Phần 1: Đánh giá kết quả kinh doanh của công ty trong một thời kỳ kinh doanh thông qua thông số các chỉ tiêu cụ thể.

Đặt các chỉ tiêu trong mối quan hệ tương tác giữa các mặt của quá trình sản xuất kinh doanh. Trong quá trình phân tích cần đặt kỳ phân tích với các kỳ trước. Qua quá trình phân tích đó tìm ra những điểm mạnh, điểm yếu cũng như tiềm năng của từng mặt hàng.

Phần 2: Đề ra những phương hướng, giải pháp cụ thể cho việc nâng cao chất lượng, hiệu quả nói chung trong lĩnh vực kinh doanh của công ty.

3.3. Một số kiến nghị về nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty

Nếu chỉ nhìn vào Bảng cân đối kế toán thì các đối tượng quan tâm chưa thể đánh giá được tình hình tài chính của công ty. Do đó cần tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

Ngoài những nội dung trong bảng phân tích tài chính của công ty CP TMDV Vĩnh Phát, theo em công ty nên phân tích một số nội dung sau:

- Phân tích sự biến động và cơ cấu phân bổ vốn.
- Phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình biến động của nguồn vốn.
- Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán.
- Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.

3.3.1. Phân tích sự biến động và cơ cấu phân bổ vốn.

Phân tích sự biến động và cơ cấu phân bổ vốn cũng chính là phân tích tỷ trọng của từng loại tài sản trong tổng tài sản. Tài sản của doanh nghiệp phản ánh tiềm lực kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Vì thế mà khi phân tích cơ cấu, sự biến động tài sản của doanh nghiệp cần đánh giá tình hình tăng giảm tài sản của doanh nghiệp. Từ đó đánh giá được cơ cấu đó tác động như thế nào đến

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP
TMDV Vĩnh Phát**

quá trình kinh doanh đồng thời qua đó đánh giá được khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp.

BẢNG PHÂN TÍCH SỰ BIẾN ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VỐN

Tài sản	Số đầu năm		Số cuối năm		Tăng giảm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1,803,718,621	77.6%	2,056.905,516	80%	253,186,895	14%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	768,382,109	42.6%	345,303,060	16.8%	(423,079,049)	-55%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	982,723,200	54.4%	1,078,120,622	52.5%	95,397,422	9.7%
1. Phải thu của khách hàng	982,723,200	100%	1,031,320,622	95.6%	48,597,422	4.9%
2. Trả trước cho người bán	0	0%	46,800,000	4.4%	46,800,000	
III. Hàng tồn kho	0	0%	0	0%	0	0%
IV. Tài sản ngắn hạn khác	52,613,312	3%	633,481,834	30.7%	580,868,522	1,104%
2. Thuế GTGT được khấu trừ	52,613,312	100%	43,481,834	6.9%	(9,131,478)	-17%
4. Tài sản ngắn hạn khác	0	0%	590,000,000	93.1%	590,000,000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	519,060,903	22.4%	491,552,089	20%	(27,508,814)	-5.3%
I. Các khoản phải thu dài hạn	135,262,808	26%	491,552,089	100%	356,289,281	263.4%
1. Phải thu dài hạn khách hàng	135,262,808	100%	491,552,089	100%	356,289,281	263.4%
III. Tài sản cố định	383,789,095	74%	0	0%	-383,789,095	100%
1. Tài sản cố định hữu hình	383,789,095	100%	0	0%	-383,789,095	100%
Tổng cộng tài sản	2,322,779,524	100%	2,548,457,605	100%	225,678,081	9.8%

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

Qua bảng phân tích trên cho thấy: Cuối kỳ tổng tài sản của doanh nghiệp hiện đang quản lý và sử dụng là 2,548,457,605 đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 2,056.905,516 đồng chiếm 77,6%, tài sản dài hạn là 491,552,089 đồng chiếm 22,4%. So với đầu năm tổng tài sản tăng lên 225,678,081 đồng với tỷ lệ tăng 9.8%. trong đó tài sản ngắn hạn tăng 253,186,895 đồng và tài sản dài hạn giảm 27,508,814 đồng. Điều đó cho thấy quy mô về vốn tăng lên. Khả năng về cuối kỳ quy mô sản xuất kinh doanh của công ty được mở rộng. Đi xem xét cụ thể vào từng loại tài sản ta thấy:

Tài sản cố định của công ty giảm một cách đột ngột. Đầu năm 2009 tỷ trọng tài sản cố định trong tổng tài sản dài hạn của công ty chiếm 74% tương đương với số tiền là 383,789,095 đồng. Nhưng đến cuối năm tài sản này lại giảm đi 100%. Điều này là do đầu năm công ty mua sắm mới chiếc ô tô tải chuyên làm dịch vụ vận tải. Nhưng do sự biến động khó lường của nền kinh tế nên hoạt động vận tải của công ty không mang lại lợi nhuận khả quan. Đến cuối năm công ty đã quyết định thanh lý. Là một công ty dịch vụ nên tài sản cố định không có là một điều cũng dễ hiểu bởi toàn bộ tài sản của công ty đều đi thuê. Nhưng việc Tài sản cố định của công ty giảm nhanh như vậy cho thấy doanh nghiệp đầu tư không hiệu quả.

Trong khi tài sản cố định giảm thì các khoản phải thu dài hạn và ngắn hạn cuối năm của công ty tăng lên riêng với các khoản phải thu ngắn hạn là 9,7% tương ứng với số tiền là 95,397,422 đồng và các khoản phải thu dài hạn lại tăng lên rất nhiều 356,289,281 đồng chiếm tỷ lệ 263,4%. Với tỷ lệ tăng như vậy đã làm ảnh hưởng lớn tới khả năng thu hồi vốn của công ty. Lượng vốn của công ty bị ứ đọng lại quá nhiều trong khâu thanh toán. Nguyên nhân là do năm 2009 hầu hết các doanh nghiệp đều chịu ảnh hưởng chung của nền kinh tế toàn cầu, nhiều công ty gặp khó khăn trong công tác thanh toán tiền hàng cho công ty khác. Điều đó cũng chứng tỏ công ty đang ở trong tình trạng bị chiếm dụng vốn. Điều này cho thấy trong năm tới công ty phải quan tâm hơn nữa tới công tác thu hồi nợ, đặc biệt là nợ dài hạn.

Thêm vào đó lượng tiền của công ty cuối năm lại giảm hơn so với đầu năm cụ thể là: Đầu năm khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền là 982,723,200 đồng chiếm tỷ trọng 54.4% tổng tài sản nhưng đến cuối năm lượng

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

tiền này giảm xuống ở mức khiêm tốn là 345,303,060 đồng chiếm tỷ trọng 16,8%. Như vậy trong năm qua lượng tiền dự trữ của doanh nghiệp đã giảm đi 423,079,049 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 55%. Chứng tỏ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty năm nay thấp hơn nhiều so với năm trước. Công ty cần phải có chính sách điều chỉnh lượng tiền dự trữ để có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn và thực hiện các giao dịch cần tiền.

Lượng tiền của công ty giảm như vậy một phần là do khoản mục tài sản ngắn hạn khác tăng với tỷ trọng rất cao. Năm 2008 tài sản ngắn hạn là 52,613,312 chiếm tỷ trọng 3% trong tổng tài sản ngắn hạn. Nhưng đến cuối năm khoản mục này lại tăng lên một cách nhanh chóng, chiếm tỷ trọng 30.7% trong tổng tài sản ngắn hạn tương đương với số tiền là 633,481,834 đồng. Sở dĩ khoản mục này lại tăng một cách đột biến như vậy là do trong năm khoản tạm ứng và cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn của công ty tăng 590,000,000 đồng chiếm tỷ trọng 93.1% trong tổng tài sản ngắn hạn khác.

Hàng tồn kho là một chỉ tiêu quan trọng trong Bảng cân đối kế toán nhưng với công ty làm thương mại dịch vụ về cung cấp các loại ô tô tải thì hàng tồn kho lại là không có. Bởi khi có đơn đặt hàng thì công ty mới nhập hàng về. Do đó không có lượng hàng tồn kho từ năm này qua năm khác. Nên công ty không bị ứ đọng vốn bởi hàng tồn kho và không mất chi phí nhà kho cũng như chi phí bảo quản hàng tồn kho.

Việc phân tích trên cho thấy: việc phân bổ vốn của công ty có sự thay đổi rõ rệt. Nhưng sự thay đổi này không mấy khả quan và dường như công ty đang lâm vào tình trạng kém hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Việc phân bổ không hợp lý thể hiện ở chỗ tài sản ngắn hạn khác tăng mạnh, tài sản cố định giảm mạnh và lượng tiền dự trữ cho năm sau cũng giảm.

3.3.2. Phân tích cơ cấu và tình hình biến động của nguồn vốn.

Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn để đánh giá khái quát khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp, xác định mức độ độc lập hay tự chủ trong sản xuất kinh doanh hoặc những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải trong việc khai thác nguồn vốn. Việc phân tích được thể hiện qua bảng phân tích sau:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU NGUỒN VỐN VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
A. Nợ phải trả	4,186,859,646	67%	4,307,164,490	58%	120,304,844	2,9%
I. Nợ ngắn hạn	1,778,338,067	28,5%	2,272,513,397	30,6%	494,165,330	27,7%
2. Phải trả cho người bán	972,282,729	15,6%	1,656,289,906	22,3%	648,007,177	70%
3. Người mua trả tiền trước	532,310,605	8,5%	195,188,784	2,6%	(337,121,821)	-0,63%
6. Chi phí phải trả	249,544,270	4%	361,146,337	4,9%	111,602,067	44,7%
9. Phải trả phải nộp khác	23,978,683	0,38%	59,888,372	0,8%	35,909,689	149,6%
II. Nợ dài hạn	2,408,532,579	38,5%	2,034,651,091	27,4%	(373,881,488)	-15,5%
1. Phải trả dài hạn người bán	1,201,050,620	19%	1,288,259,389	17,3%	87,208,769	7,2%
3. Phải trả dài hạn khác	743,470,959	12,1%	99,391,702	26%	(644,079,257)	-86,65
4. Vay và nợ dài hạn	464,000,000	7,4%	647,000,000	8,7%	183,000,000	39,4%
B. Vốn chủ sở hữu	2,056,204,740	33%	3,118,692,858	42%	1,062,488,118	51,6%
I. Vốn chủ sở hữu	2,047,504,740	32,7%	3,086,792,858	41,5%	1,039,287,118	50,7%
1. Vốn chủ sở hữu	1,980,000,000	31,6%	2,330,000,000	31,5%	350,000,000	17,7%
5. Lợi nhuận chưa phân phối	67,504,740	1,1%	756,792,858	10%	689,468,118	102%
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	8,700,000	0,3%	31,900,000	0,5%	23,200,000	266,6%
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,700,000	0,3%	31,900,000	0,5%	23,200,000	266,6%
Tổng cộng	6,243,064,386	100%	7,425,857,348	100%	1,182,792,962	18,9%

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

Qua bảng phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn của công ty CP TMDV Vĩnh Phát ta nhận thấy nguồn vốn của công ty năm 2009 tăng nhẹ so với năm 2008. Về số tuyệt đối tăng 225,678,081 đồng chiếm 9,8% từ 2,322,779,524 đồng năm 2008 lên 2,548,457,605 đồng năm 2009. Nguồn vốn của công ty tăng không đáng kể là do cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu diễn ra trong năm đã ảnh hưởng không tốt tới hoạt động kinh doanh, gây ra nhiều khó khăn trong việc huy động vốn của công ty.

Trong năm 2009 nợ phải trả của công ty chiếm tỷ trọng 90% trong tổng nguồn vốn tương ứng với số tiền là 2,312,567,157 đồng, so với năm 2008 tăng lên 510,016,108 tương ứng với tỷ lệ tăng là 28.3%. Cùng với sự tăng lên của nợ phải trả thì vốn chủ sở hữu lại có chiều hướng giảm, đầu năm 2009 vốn chủ sở hữu chiếm 33% tổng vốn nhưng đến cuối năm 2009 tỷ trọng vốn chủ sở hữu giảm mạnh chỉ còn chiếm 10% tổng vốn. Từ hai tỷ trọng trên cho thấy tỷ trọng nợ phải trả cao hơn tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn. Điều đó cho thấy khả năng tự chủ về mặt tài chính của công ty rất thấp.

Trong tổng nợ phải trả, nợ ngắn hạn có tỷ trọng lớn hơn nợ dài hạn trong cả hai năm 2008, 2009. Năm 2009 nợ ngắn hạn tăng 412,416,653 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 31.2% so với năm 2008. Nợ phải trả ngắn hạn tăng chủ yếu là do phải trả người bán tăng. Thông qua chỉ tiêu này ta thấy công ty đang đi chiếm dụng vốn của nhà cung cấp. Việc chiếm dụng vốn của công ty là hợp pháp nếu công ty có kế hoạch trả nợ và khả năng đảm bảo thanh toán các khoản nợ này tốt.

Nguồn vốn của công ty tăng cũng một phần là do nợ phải trả dài hạn của công ty tăng 97,599,455 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 20.3%. Đầu năm 2009 nợ phải trả với số tiền là 481,528,318 đồng chiếm tỷ trọng 43.2% trong tổng nợ phải trả. Nhưng đến cuối năm 2009 nợ phải trả đã là 579,127,773 đồng chiếm tỷ trọng 25.1% trong tổng nợ phải trả. Mặc dù tỷ lệ tăng không cao nhưng chứng tỏ công ty đang tận dụng tốt công tác chiếm dụng vốn của nhà cung cấp. Đồng thời việc tăng nợ phải trả dài hạn lên giúp công ty có thời gian lên kế hoạch chuẩn bị trả nợ được tốt hơn.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

Đặc biệt trong năm công ty hầu như không sử dụng đến nguồn vốn vay của Ngân hàng hay các công ty cho vay nợ đồng nghĩa với việc công ty không phải chịu nhiều áp lực trong việc trả tiền lãi vay.

Trong nguồn vốn chủ sở hữu chỉ phát sinh nguồn vốn chủ sở hữu, công ty không có nguồn kinh phí và quỹ khác. Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty giảm mạnh tỷ lệ giảm 54.7% với số tiền 284,338,027 đồng. Nếu như đầu năm 2009 nguồn vốn chủ sở hữu của công ty là 520,228,475 đồng chiếm tỷ trọng 33% tổng nguồn vốn thì đến cuối năm 2009 tỷ trọng giảm xuống chỉ còn 10% tổng nguồn vốn tương đương với số tiền là 235,890,448 đồng. Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty giảm chủ yếu là do vốn chủ sở hữu giảm. Cuối năm 2008 nguồn vốn này là 970,000,000 đồng chiếm 186.5% nguồn vốn chủ sở hữu đến cuối năm 2009 nguồn vốn này chỉ còn 670,000,000 đồng chiếm 284%, tỷ lệ giảm 30.9% tương đương với lượng giảm là 300,000,000 đồng. Nguyên nhân làm cho nguồn vốn chủ sở hữu giảm cũng một phần là do cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu làm cho việc huy động vốn của công ty gặp không ít khó khăn.

Trong những năm qua công ty làm ăn thua lỗ nên lợi nhuận chưa phân phối của công ty luôn âm. Mặc dù năm nay công ty làm ăn có lãi nhưng số lãi đó quá ít để công ty có thể bù đắp khoản lỗ những năm qua.

Là một công ty mới thành lập cuối năm 2007, kinh nghiệm còn non trẻ nên việc thua lỗ của công ty là có thể chấp nhận được. Năm 2009 tình hình kinh doanh của công ty có bước tiến triển cải thiện hơn. Trong những năm tới công ty cần phát huy hơn nữa năng lực của công ty.

Qua việc phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn của công ty Cp TMDV Vĩnh Phát em nhận thấy khả năng về mặt tài chính của công ty còn khá thấp. Để khắc phục được tình trạng này công ty cần phải giảm tỷ trọng của nợ phải trả và tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu. Biện pháp để tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu của công ty đó là đẩy nhanh tốc độ bán hàng, tăng doanh thu từ đó nâng cao lợi nhuận. Em xin đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao tốc độ bán hàng:

Tuyển dụng và đào tạo đội ngũ nhân viên kỹ thuật có trình độ chuyên môn cao để đẩy mạnh hơn nữa doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ sửa chữa

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

lắp đặt ô tô nhằm chú trọng hơn công tác bảo trì bảo dưỡng ô tô sau bán của công ty. Bởi chỉ có thế mới nâng cao được thiện cảm và uy tín của khách hàng với công ty. Đồng thời trang bị thêm hệ thống cơ sở vật chất như: nhà xưởng, bến bãi để nâng cao quy mô của công ty cũng như mở rộng thêm hoạt động dịch vụ sửa chữa ô tô.

Hiện nay công ty chưa có bộ phận nghiên cứu thị trường và phòng phân tích tài chính. Với sự gia tăng các đối thủ cạnh tranh thì việc thành lập một phòng phân tích tài chính và nghiên cứu thị trường để tìm hiểu nhu cầu, thị hiếu của khách hàng và xu hướng phát triển của thị trường để đưa ra giải pháp tối ưu nhất cho công ty nhằm đẩy mạnh lợi nhuận.

3.3.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của công ty CP TMDV Vĩnh Phát

Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của công ty là vô cùng quan trọng, nó thể hiện sức mạnh tài chính của doanh nghiệp và luôn được các nhà các nhà đầu tư, nhà nước, khách hàng, nhà cung cấp... quan tâm. Để nhận biết được doanh nghiệp có khả năng thanh toán được các khoản nợ tới hạn hay không, hay tình hình thanh toán của doanh nghiệp như thế nào thì ta phải lập bảng phân tích tình hình công nợ sau đó tính toán, xác định và phân tích các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán.

Để nắm rõ được tình hình công nợ và khả năng thanh toán của công ty chúng ta đi sâu vào phân tích bảng tình hình công nợ của công ty:

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CÔNG NỢ

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3	4=3-2	5=4/2*100
V. Các khoản phải thu ngắn hạn	982,723,200	1,078,120,622	95,397,422	9.7%
4. Phải thu của khách hàng	982,723,200	1,031,320,622	48,597,422	4.9%
5. Trả trước cho người bán		46,800,000	46,800,000	
VI. Các khoản phải trả ngắn hạn	1,321,022,731	1,733,439,384	412,416,653	31.2%
8. Phải trả người bán	1,321,022,731	1,730,219,326	409,196,595	30.1%
9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3,220,058	3,220,058	
VII. Các khoản phải thu dài hạn	135,262,808	491,552,089	356,289,281	263.4%
3. Phải thu dài hạn khách hàng	135,262,808	491,552,089	356,289,281	263.4%
VIII. Các khoản phải trả dài hạn	481,528,318	579,127,773	97,599,455	20.3%
4. Phải trả dài hạn người bán	481,528,318	579,127,773	97,599,455	20.3%

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

Qua bảng phân tích trên cho thấy:

Năm 2009 các khoản phải thu tăng nên so với năm 2008. Cụ thể là các khoản phải thu ngắn hạn tăng 95,397,422 đồng tương đương với tỷ lệ 9.7%, các khoản phải thu dài hạn tăng 97,599,455 đồng chiếm tỷ lệ 20.3%. Trong điều kiện công ty đang cố gắng tận dụng mọi nguồn vốn để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đáp ứng nhu cầu thanh toán nhanh và ngắn hạn thì việc các khoản phải ngắn hạn và dài hạn đều tăng nên là một điều kiện bất lợi cho công ty. Công ty vẫn đang bị chiếm dụng vốn bởi khách hàng. Mặc dù công ty đã có nhiều cố gắng trong công tác thu hồi nợ nhưng trong năm tới công ty cần phải phát huy hơn nữa để giảm tỷ lệ các khoản phải thu.

Trong các nhân tố tác động tới giá trị của chỉ tiêu “Các khoản phải thu” thì nhân tố phải thu khách hàng là nhân tố chủ yếu có tác dụng làm tăng chỉ tiêu này cao nhất. Cụ thể năm 2009 các khoản phải thu ngắn hạn tăng 48,597,422 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 4.9% và khoản phải thu dài hạn khách hàng tăng cao đáng kể với số tiền là 356,289,281 đồng với tỷ lệ tăng tương ứng là 263.4%. Đồng thời khoản trả trước cho người bán cũng tăng hơn so với năm trước là 46,800,000 đồng. Nhìn chung công ty đã có những biện pháp trong công tác thu hồi nợ nhưng dường như vẫn chưa mang lại hiệu quả cao, các khoản phải thu vẫn không hề giảm mà lại còn tăng cao. Nên trong kỳ tới công ty cần phải chú trọng hơn trong công tác thu hồi nợ để đạt kết quả cao, công ty tránh khỏi tình trạng bị chiếm dụng vốn.

Về các khoản phải trả của công ty, năm 2009 so với năm 2008 tăng lên cả về ngắn hạn và dài hạn. Khoản phải trả tăng chủ yếu là do khoản phải trả khách hàng tăng cụ thể: phải trả ngắn hạn người bán tăng 409,196,595 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 30.1%. và khoản phải trả dài hạn tăng 97,599,455 đồng ứng với tỷ lệ tăng 20.3%. Cùng với những thông tin về các khoản phải thu đã phân tích ở trên cho thấy công ty vừa đi chiếm dụng vốn, vừa bị chiếm dụng vốn. Điều này chứng tỏ công ty đang dần mất khả năng tự chủ về mặt tài chính. Công ty phụ thuộc quá nhiều vào nhà cung cấp, khách hàng.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

Tình hình tài chính của công ty được đánh giá là lành mạnh, còn được đánh giá ở khả năng chi trả. Những người liên quan đến công ty như các nhà đầu tư, người cho vay, người cung cấp hàng hoá... luôn đặt ra câu hỏi liệu công ty có khả năng chi trả các khoản nợ hay không? Để đánh giá cụ thể hơn nữa khả năng thanh toán của công ty ta đi phân tích một số chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu	Công thức	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch
Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	1.29	1.1	-0.19
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	1.4	1.1	-0.3
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0.58	0.2	-0.38
Hệ số các khoản phải thu	$\frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng tài sản}}$	0.48	0.6	0.12
Hệ số các khoản phải trả	$\frac{\text{Các khoản phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$	0.77	0.9	0.13

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

Khả năng thanh toán tổng quát của công ty trong 2 năm đều lớn hơn 1 chứng tỏ công ty có đủ khả năng thanh toán và khả năng này lại có xu hướng giảm ở cuối năm 2009. Cụ thể: năm 2008 thì cứ 1 đồng đi vay thì có 1.29 đồng được đảm bảo nhưng sang đến năm 2009 thì cứ 1 đồng đi vay thì chỉ có 1.1 đồng được đảm bảo.

Như vậy, khả năng thanh toán tổng quát năm 2009 giảm đi 0.19 lần so với năm 2008. Nguyên nhân làm hệ số này giảm là do tổng nợ phải trả của công ty tăng (Nợ phải trả ngắn hạn tăng 31.2% và nợ dài hạn tăng 20.3%). Ta nhận thấy

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

tài sản của công ty dùng để đảm bảo cho đồng vốn đi vay là rất thấp. Do vậy trong năm tới công ty cần có biện pháp nâng cao khả năng thanh toán tổng quát.

Nguyên nhân làm cho khả năng thanh toán của công ty giảm :

- Công ty đang bị chiếm dụng vốn bởi khách hàng nên vòng quay vốn lưu động giảm.

- Công tác thu hồi nợ của công ty chưa có hiệu quả do đó nhu cầu vốn kinh doanh của công ty không được đảm bảo, công ty phải đi vay nợ ngân hàng hoặc chậm thanh toán với nhà cung cấp.

Về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: Năm 2008 cứ một đồng nợ ngắn hạn có được đảm bảo bằng 1.4 đồng vốn lưu động, sang năm 2009 cứ một đồng nợ ngắn hạn thì chỉ còn 1.1 đồng được đảm bảo, giảm đi 0.3 lần. Điều này cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty khá thấp nhưng công ty vẫn cố gắng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn trong năm, không có tình trạng bị chủ nợ gây áp lực. Nhưng năm tới đây là một năm vô cùng khó khăn với công ty.

Về khả năng thanh toán nhanh, năm 2008 cứ một đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0.58 đồng tài sản tương đương tiền, đến năm 2009 cứ một đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng 0.2 đồng tài sản tương đương tiền. Như vậy so với năm 2008 thì hệ số thanh toán nhanh của công ty năm 2009 giảm đi 0.38 lần. Một mức giảm đáng kể đòi hỏi công ty phải xem xét lại tỷ trọng tiền mặt dự trữ trong doanh nghiệp.

Hệ số các khoản phải thu phản ánh mức độ bị chiếm dụng vốn của doanh nghiệp tăng trong năm 2009. Năm 2008 hệ số này là 0.48 lần nhưng sang năm 2009 hệ số các khoản phải thu đã tăng lên đến 0.6 lần tương đương với mức tăng 0.12 lần.

Hệ số các khoản phải trả của công ty cũng tăng chứng tỏ công ty đang đi chiếm dụng vốn của khách hàng, nhà cung cấp. Cụ thể năm 2008 hệ số các khoản phải trả là 0.77 lần nhưng cuối năm 2009 hệ số này lại tăng 0.13 lần. Qua việc phân tích hai hệ số trên cho thấy công ty vừa đang đi chiếm dụng vốn và vừa bị chiếm dụng vốn. Đồng thời cho thấy công ty đang trong tình trạng mất tự chủ về tài chính, phụ thuộc vào nhà cung cấp và khách hàng. Nhưng đối với một

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

doanh nghiệp dịch vụ thì bị chiếm dụng và đi chiếm dụng vốn là một việc tương đối hợp lý. Thể hiện doanh nghiệp đang tận dụng nguồn vốn vay để thực hiện hoạt động kinh doanh.

Qua việc phân tích trên cho thấy khả năng thanh toán của công ty đang trong tình trạng báo động. Bởi kết quả của khả năng thanh toán là vấn đề sống còn của doanh nghiệp chứ không chỉ là lợi nhuận và kết quả kinh doanh. Nếu doanh nghiệp không có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, các khoản nợ tới hạn thì doanh nghiệp sẽ buộc phải tạm dừng hoạt động kinh doanh, đồng nghĩa với việc công ty bị phá sản.

3.4. Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn của công ty CP TMDV Vĩnh Phát.

a) Mối quan hệ cân đối về giá trị

$TS.A(I+IV) + TS.B(I)$ $= 836,855,149$	$NV.B = 235,890,448$ (1)
$TS.A(I+II+IV) + TS.B(I+II+IV)$ $= 836,855,149$	$NV.B(I) + VAY(NH+DH)$ $= 235,890,448$ (2)

Theo quan hệ cân đối (1) thì vốn của doanh nghiệp huy động không hết cho tài sản

Theo quan hệ cân đối (2) thì vốn của doanh nghiệp huy động không hết cho tài sản do doanh nghiệp không sử dụng nguồn vốn vay.

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP
TMDV Vĩnh Phát**

b) Bảng phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn theo thời gian

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Chênh lệch
1. Nguồn vốn ngắn hạn (Nợ ngắn hạn)	1,321,022,731	1,733,439,384	412,416,653
6. Tài sản ngắn hạn	1,803,718,621	2,506,905,561	703,186,940
7. Nguồn vốn dài hạn (Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu)	1,001,756,793	815,018,221	-186,738,572
8. Tài sản dài hạn	135,262,808	491,552,089	356,289,281
Vốn lưu động thường xuyên (3-4)	866,493,985	323,466,132	-543,027,853

Qua bảng phân tích trên ta thấy: Vốn lưu động thường xuyên năm 2009 nhỏ hơn năm 2008 là 543,027,853 đồng, trong khi tài sản ngắn hạn tăng 703,186,940 đồng. Điều đó có nghĩa là năm 2008 có tới $(866,493,985/1,001,756,793) = 86\%$ tài sản ngắn hạn được hình thành từ nguồn vốn dài hạn, còn ở năm 2009 thì có $(491,552,089/815,018,221) = 60\%$ tài sản ngắn hạn được hình thành từ nguồn vốn dài hạn. Điều đó giải thích tại sao hệ số thanh toán nợ ngắn hạn giảm 0.3 lần (Bảng phân tích khả năng thanh toán).

Căn cứ vào những nội dung đã phân tích trên ta có thể thấy công ty đang trong tình trạng bị phá sản nếu công ty không có biện pháp hữu hiệu trong công tác quản lý tài chính của mình. Khả năng đảm bảo về mặt tài chính của công ty rất thấp. Công ty cần phải giảm tỷ trọng của nợ phải trả, tăng tỷ trọng của vốn chủ sở hữu. Chỉ có làm được điều đó thì công ty mới có khả năng tránh khỏi nguy cơ bị phá sản trong năm tới.

KẾT LUẬN

Lập và phân tích Bảng cân đối kế toán là một việc không thể không làm ở bất kỳ doanh nghiệp nào. Bởi BCDKT cung cấp thông tin hết sức quan trọng trong việc phân tích tài chính giúp các nhà quản lý đưa ra được các quyết định về tài chính một cách đúng đắn nhằm tăng cường quản lý doanh nghiệp theo cơ chế thị trường.

Qua thời gian đi sâu tìm hiểu thực tập tại Công ty Cổ phần DVTM Vĩnh Phát em đã hiểu sâu thêm những vấn đề mà trước đây em chỉ mới biết qua lý thuyết. Điều này đã củng cố thêm những hiểu biết của em và em đã được học thêm rất nhiều điều từ tác phong làm việc cho đến chuyên môn.

Bài khoá luận của em về đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần DVTM Vĩnh Phát” em đã đề cập đến những vấn đề về lý luận cơ bản trong công tác lập và phân tích BCDKT của các doanh nghiệp nói chung và thực trạng công tác lập và phân tích BCDKT tại Công ty Cổ phần DVTM Vĩnh Phát. Đồng thời đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty. Em hy vọng rằng những giải pháp đề ra sẽ có ích hơn nữa trong việc lập và phân tích BCDKT của công ty trong thời gian tới.

Tuy nhiên đây là một đề tài rất rộng lớn, hơn nữa do những hạn chế nhất định về trình độ nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của thầy cô và các bạn để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin cảm ơn cô giáo hướng dẫn TS.Nghiêm Thị Thà, cùng toàn thể ban Giám đốc, các cán bộ phòng tài chính kế toán công ty Cổ phần DVTM Vĩnh Phát đã tạo điều kiện giúp đỡ em hoàn thành bài khoá luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 12 tháng 06 năm 2010

Sinh viên

Phạm Thị Hương

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình phân tích báo cáo tài chính

Do PGS. TS. Nguyễn Năng Phúc, trưởng bộ môn Phân tích hoạt động kinh doanh - khoa kế toán - Trường ĐH Kinh tế Quốc dân chủ biên.

2. Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh

Do PGS. TS. Phạm Thị Gái (chủ biên) và tập thể cán bộ giảng dạy của khoa Kế toán trường Đại học Kinh tế Quốc dân biên soạn.

3. Chế độ kế toán doanh nghiệp - quyền 2

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Do Nhà xuất bản tài chính phát hành tháng - 2006.

4. Thông tư 244 ban hành ngày 31/12/2009 Của Bộ tài chính

Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

5. Quản trị tài chính doanh nghiệp

Do tập thể các nhà khoa học và giảng viên của Bộ môn Tài chính doanh nghiệp Trường ĐH Tài chính - Kế toán Hà Nội biên soạn.

6. Chuẩn mực kế toán số 21, 25

Ban hành và công bố theo quyết định số 234/2003/ QĐ- BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

7. Trang web: [www. Tapchiketoan.com](http://www.Tapchiketoan.com)

Trang web: www. Chuanmucketoanvienam.com

8. Và một số tài liệu sổ sách do công ty Cổ phần xe khách Thanh Long cung cấp.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
PHẦN I: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ VIỆC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP	2
1.1. Công tác lập bảng cân đối kế toán.....	2
1.1.1. Khái niệm, mục đích lập bảng cân đối kế toán.....	2
1.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán.....	2
1.1.3. Kết cấu và cơ sở lập Bảng cân đối kế toán.....	6
1.1.4. Phương pháp lập bảng cân đối kế toán	13
1.1.4.1. Công tác chuẩn bị trước khi lập BCĐKT	15
1.1.4.2. Phương pháp lập bảng cân đối kế toán	16
1.1.4.3. Công tác kiểm tra khi lập	32
1.2. Phân tích bảng cân đối kế toán.....	32
1.2.1. Sự cần thiết phải phân tích BCĐKT trong doanh nghiệp.....	32
1.2.2. Một số phương pháp phân tích BCĐKT.....	32
1.2.3. Nội dung phân tích BCĐKT	34
1.2.3.1. Phân tích biến động và cơ cấu phân bổ vốn	35
1.2.3.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình biến động của nguồn vốn.....	39
1.2.3.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp	41
1.2.3.4. Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.....	44
PHẦN II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BCĐKT TẠI CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VĨNH PHÁT	47
2.1. Giới thiệu chung về công ty.....	47
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty	47

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP TMDV Vĩnh Phát

2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty CP TMDV Vĩnh Phát	48
2.1.3. Những thuận lợi và khó khăn trong hoạt động kinh doanh của công ty CP TMDV Vĩnh Phát.	48
2.1.3.1. Thuận lợi	48
2.1.3.2. Khó khăn	49
2.1.4. Cơ cấu bộ máy tổ chức của công ty	50
2.1.5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty CP TMDV Vĩnh Phát	53
2.1.6. Hình thức tổ chức hệ thống sổ sách kế toán áp dụng tại công ty CP TMDV Vĩnh Phát	54
2.2. Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty CP TMDV Vĩnh Phát	57
2.2.1. Một số công việc chuẩn bị khi lập BCĐKT	57
2.2.2. Lập bảng cân đối kế toán	58
2.3. Phân tích tình hình tài chính tại công ty CP TMDV Vĩnh Phát.	71
2.3.1. Phương pháp phân tích.....	71
2.3.2. Nhiệm vụ phân tích	71
2.3.3. Nội dung phân tích.	72
PHẦN III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BCĐKT TẠI CÔNG TY CP TMDV VĨNH PHÁT	74
3.1. Nhận xét và đánh giá chung về công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty..	74
3.1.1. Những ưu điểm về công tác lập và phân tích BCĐKT	74
3.1.2. Những tồn tại trong công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty.	74
3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty CP TMDV Vĩnh Phát.....	76
3.2.1. Về công tác lập	76
3.2.2. Về công tác phân tích	76
3.3 Một số kiến nghị về nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty	78
3.3.1. Phân tích sự biến động và cơ cấu phân bổ vốn.	78

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP
TMDV Vĩnh Phát**

3.3.2. Phân tích cơ cấu và tình hình biến động của nguồn vốn.	82
3.3.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của công ty CP TMDV Vĩnh Phát	86
3.4. Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn của công ty CP TMDV Vĩnh Phát.	91
KẾT LUẬN	93
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	94